

DANH NHÂN Y HỌC

Danh sách chỉ mang tính tham khảo, sẽ được cập nhật.

TÀI LIỆU SƯU TẦM – TỔNG HỢP

[Giới thiệu](#) [Information](#) [Mục lục](#)



BÁCH KHOA Y HỌC 2010

Biên soạn ebook : **Lê Đình Sáng**

ĐẠI HỌC Y KHOA HÀ NỘI

Trang web : www.ykhoaviet.tk

Email : Lesangmd@gmail.com, bachkhoayhoc@gmail.com

Điện thoại : 0973.910.357

THÔNG TIN

THÔNG BÁO VỀ VIỆC XUẤT BẢN BÁCH KHOA Y HỌC 2010 :

Theo yêu cầu và nguyện vọng của nhiều bạn đọc, khác với Bách Khoa Y Học các phiên bản trước, bên cạnh việc cập nhật các bài viết mới và các chuyên khoa mới, cũng như thay đổi cách thức trình bày, Bách Khoa Y Học 2010 được chia ra làm nhiều cuốn nhỏ, mỗi cuốn bao gồm một chủ đề của Y Học, như thế sẽ giúp bạn đọc tiết kiệm được thời gian tra cứu thông tin khi cần. Tác giả xin chân thành cảm ơn tất cả những ý kiến đóng góp phê bình của quý độc giả trong thời

gian qua. Tất cả các cuốn sách của bộ sách Bách Khoa Y Học 2010 bạn đọc có thể tìm thấy và tải về từ trang web www.ykhoaviet.tk được Lê Đình Sáng xây dựng và phát triển.

ỦNG HỘ :

Tác giả xin chân thành cảm ơn mọi sự ủng hộ về mặt tài chính để giúp cho Bách Khoa Y Học được phát triển tốt hơn và ngày càng hữu ích hơn.

Mọi tấm lòng ủng hộ cho việc xây dựng một website dành cho việc phổ biến tài liệu học tập và giảng dạy Y Khoa của các cá nhân và Doanh nghiệp xin gửi về :

Tên ngân hàng : NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên tài khoản ngân hàng : Lê Đình Sáng

Số tài khoản : 5111-00000-84877

CẢNH BÁO :

TÀI LIỆU NÀY CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO nhằm mục đích nâng cao hiểu biết về Y khoa. Tuyệt đối không được tự ý áp dụng các thông tin trong ebook này để chẩn đoán và tự điều trị bệnh, nhất là với những người không thuộc ngành Y . Tác giả ebook này không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc sử dụng thông tin trong cuốn sách để áp dụng vào thực tiễn của bạn đọc. Đây là tài liệu sưu tầm từ nhiều tác giả khác nhau, nhiều cuốn sách khác nhau, chưa được kiểm chứng , vì thế mọi thông tin trong cuốn sách này đều chỉ mang tính chất tương đối . Cuốn sách này được phân phát miễn phí với mục đích sử dụng phi thương mại, bất cứ hành vi nào liên quan đến việc mua bán, trao đổi, chỉnh sửa, in ấn cuốn sách này vào bất cứ thời điểm nào đều là bất hợp lệ . Nội dung cuốn ebook này có thể được thay đổi và bổ sung bất cứ lúc nào mà không cần thông báo trước.

GIỚI THIỆU

Bộ sách này được Lê Sáng sưu tầm , biên dịch và tổng hợp với mục đích cung cấp một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các bạn sinh viên y khoa, và tất cả những ai có nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu, tra cứu , tham khảo thông tin y học.

Với tiêu chí là bộ sách mở , được xây dựng dựa trên nguồn tài liệu của cộng đồng , không mang mục đích vụ lợi, không gắn với mục đích thương mại hóa dưới bất kỳ hình thức nào , nên trước khi sử dụng bộ sách này bạn phải đồng ý với những điều kiện sau . Nếu không đồng ý , bạn không nên tiếp tục sử dụng sách :

Bộ sách này được cung cấp đến tay bạn , hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện của bạn. Không có bất kỳ sự thương lượng, mua chuộc, mời gọi hay liên kết nào giữa bạn và tác giả bộ sách này.

Mục đích của bộ sách để phục vụ công tác học tập cho các bạn sinh viên Y khoa là chính, ngoài ra nếu bạn là những đối tượng đang làm việc trong ngành Y cũng có thể sử dụng bộ sách như là tài liệu tham khảo thêm .

Mọi thông tin trong bộ sách đều chỉ có tính chính xác tương đối, thông tin chưa được kiểm chứng bởi bất cứ cơ quan Pháp luật, Nhà xuất bản hay bất cứ cơ quan có trách nhiệm liên quan nào . Vì vậy, hãy luôn cẩn trọng trước khi bạn chấp nhận một thông tin nào đó được cung cấp trong bộ sách này.

Tất cả các thông tin trong bộ sách này được sưu tầm, tuyển chọn, phiên dịch và sắp xếp theo trình tự nhất định . Mỗi bài viết dù ngắn hay dài, dù hay dù dở cũng đều là công sức của chính tác giả bài viết đó. **Lê Đình Sáng** chỉ là người sưu tầm và phiên dịch, nói một cách khác, người giúp chuyển tải những thông tin mà các tác giả bài viết đã cung cấp, đến tay các bạn .

Bộ sách này là tài liệu sưu tầm và dịch bởi một sinh viên Y khoa chứ không phải là một giáo sư – tiến sĩ hay một chuyên gia Y học dày dặn kinh nghiệm, do đó có thể có rất nhiều lỗi và khiếm khuyết không lường trước , chủ quan hay khách quan, các tài liệu bố trí có thể chưa hợp lý , nên bên cạnh việc thận trọng trước khi thu nhận thông tin , bạn cũng cần đọc kỹ phần mục lục bộ sách và phần hướng dẫn sử dụng bộ sách để sử dụng bộ sách này một cách thuận tiện nhất.

Tác giả bộ sách điện tử này không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến việc sử dụng sai mục đích , gây hậu quả không tốt về sức khỏe, vật chất, uy tín ...của bạn và bệnh nhân của bạn .

Không có chuyên môn , không phải là nhân viên y tế , bạn không được phép tự sử dụng những thông tin có trong bộ sách này để chẩn đoán và điều trị. Từ trước tới nay, các thầy thuốc ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN chứ không phải là ĐIỀU TRỊ BỆNH. Mỗi người bệnh là một thực thể độc lập hoàn toàn khác nhau, do đó việc bê nguyên xi tất cả mọi thông tin trong bộ sách này vào thực tiễn sẽ là một sai lầm lớn . Tác giả sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm gì do sự bất cẩn này gây ra.

Vì là bộ sách cộng đồng, tạo ra vì mục đích cộng đồng, do cộng đồng, bộ sách này có phát triển được hay không một phần rất lớn, không chỉ dựa vào sức lực, sự kiên trì của người tạo ra bộ sách này, thì những đóng góp, xây dựng, góp ý, bổ sung, hiệu chỉnh của người đọc chính là động lực to lớn để bộ sách này được phát triển. Vì một mục tiêu trở thành một bộ sách tham khảo y khoa tổng hợp phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tiễn trong lĩnh vực y tế nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Tác giả bộ sách mong mỗi ở bạn đọc những lời đóng góp chân thành mang tính xây dựng, những tài liệu quý mà bạn muốn san sẻ cho cộng đồng, vì một tương lai tốt đẹp hơn. Đó là tất cả niềm mong mỏi mà khi bắt đầu xây dựng bộ sách này, tôi vẫn kiên trì theo đuổi.

Nội dung bộ sách này, có thể chỉ đúng trong một thời điểm nhất định trong quá khứ và hiện tại hoặc trong tương lai gần. Trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ tiến nhanh như vũ bão như hiện nay, không ai biết trước được liệu những kiến thức mà bạn có được có thể áp dụng vào tương lai hay không. Để trả lời câu hỏi này, chỉ có chính bản thân bạn, phải luôn luôn không ngừng-TỰ MÌNH-cập nhật thông tin mới nhất trong mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực y khoa. Không ai có thể, tất nhiên bộ sách này không thể, làm điều đó thay bạn.

Nghiêm cấm sử dụng bộ sách này dưới bất kỳ mục đích xấu nào, không được phép thương mại hóa sản phẩm này dưới bất cứ danh nghĩa nào. Tác giả bộ sách này không phải là tác giả bài viết của bộ sách, nhưng đã mất rất nhiều công sức, thời gian, và tiền bạc để tạo ra nó, vì lợi ích chung của cộng đồng. Bạn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với bất kỳ việc sử dụng sai mục đích và không tuân thủ nội dung bộ sách này nêu ra.

Mọi lý thuyết đều chỉ là màu xám, một cuốn sách hay vạn cuốn sách cũng chỉ là lý thuyết, chỉ có thực tế cuộc sống mới là cuốn sách hoàn hảo nhất, ở đó bạn không phải là độc giả mà là diễn viên chính. Và Bách Khoa Y Học cũng chỉ là một hạt thóc nhỏ, việc sử dụng nó để xào nấu hay nhân giống là hoàn toàn tùy thuộc vào bạn đọc. Và người tạo ra hạt thóc này sẽ vui mừng và được truyền thêm động lực để tiếp tục cố gắng nếu biết rằng chính nhờ bạn mà biết bao người không còn phải xếp hàng để chờ cứu trợ.

Mọi đóng góp liên quan đến bộ sách xin gửi về cho tác giả theo địa chỉ trên. Rất mong nhận được phản hồi từ các bạn độc giả để các phiên bản sau được tốt hơn.

Kính chúc bạn đọc, gia quyến và toàn thể người Việt Nam luôn được sống trong khỏe mạnh, cuộc sống ngày càng ấm no hạnh phúc.

Đô Lương, Nghệ An. Tháng 8/2010



ABOUT

ebook editor: Le Dinh Sang

Hanoi Medical University

Website: www.ykhoaviet.tk

Email: Lesangmd@gmail.com, bachkhoayhoc@gmail.com

Tel: 0973.910.357

NOTICE OF MEDICAL ENCYCLOPEDIA PUBLICATION 2010:

As the request and desire of many readers, in addition to updating the new articles and new specialties, as well as changes in presentation, Medical Encyclopedia 2010 is divided into many small ebooks, each ebook includes a subject of medicine, as this may help readers save time looking up informations as needed. The author would like to thank all the critical comments of you all in the recent past. All the books of the Medical Encyclopedia 2010 can be found and downloaded from the site www.ykhoaviet.tk ,by Le Dinh Sang construction and development.

DONATE

The author would like to thank all the financially support to help the Medical Encyclopedia are developing better and more-and-more useful.

All broken hearted support for building a website for the dissemination of learning materials and teaching Medicine of individuals and enterprises should be sent to:

Bank name: BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

Bank Account Name: Le Dinh Sang

Account Number: 5111-00000-84877

DISCLAMER :

The information provided on My ebooks is intended for your general knowledge only. It is not a substitute for professional medical advice or treatment for specific medical conditions. You should not use this information to diagnose or treat a health problem or disease without consulting with a qualified health professional. Please contact your health care provider with any questions or concerns you may have regarding your condition.

Medical Encyclopedia 2010 and any support from Lê Đình Sáng are provided 'AS IS' and without warranty, express or implied. Lê Sáng specifically disclaims any implied warranties of merchantability and fitness for a particular purpose. In no event will be liable for any damages, including but not limited to any lost or any damages, whether resulting from impaired or lost money, health or honour or any other cause, or for any other claim by the reader. Use it at Your risks !

FOR NON-COMMERCIAL USER ONLY .

YOU ARE **RESTRICTED** TO adapt, reproduce, modify, translate, publish, create derivative works from, distribute, and display such materials throughout the world in any media now known or hereafter developed with or without acknowledgment to you in Author's ebooks.

FOREWORD

These ebooks are Le Dinh Sang's collection, compilation and synthesis with the aim of providing a useful source of reference-material to medical students, and all who wish to learn, research, investigate to medical information.

Just a set of open-knowledge, based on community resources, non-profit purposes, not associated with commercial purposes under any kind, so before you use this books you must agree to the following conditions. If you disagree, you should not continue to use the book:

This book is to provide to you, completely based on your volunteer spirit. Without any negotiation, bribery, invite or link between you and the author of this book.

The main purpose of these books are support for studying for medical students, in addition to others if you are working in health sector can also use the book as a reference.

All information in the book are only relative accuracy, the information is not verified by any law agency, publisher or any other agency concerned. So always be careful before you accept a certain information be provided in these books.

All information in this book are collected, selected, translated and arranged in a certain order. Each artical whether short or long, or whether or unfinished work are also the author of that

article. Lê Đình Sáng was only a collector in other words, a person to help convey the information that the authors have provided, to your hand. Remember the author of the articles, if as in this book is clearly the release of this information you must specify the author of articles or units that publish articles.

This book is the material collected and translated by a medical student rather than a professor – Doctor experienced, so there may be many errors and defects unpredictable, subjective or not offices, documents can be arranged not reasonable, so besides careful before reading information, you should also read carefully the contents of the material and the policy, manual for use of this book .

The author of this e-book does not bear any responsibility regarding the use of improper purposes, get bad results in health, wealth, prestige ... of you and your patients.

7. Not a professional, not a health worker, you are not allowed to use the information contained in this book for diagnosis and treatment. Ever, the physician treating patients rather than treatment. Each person is an independent entity and completely different, so applying all information in this book into practice will be a big mistake. The author will not bear any responsibility to this negligence caused.

8. As is the community material, these books could be developed or not are not only based on their strength and perseverance of the author of this book , the contribution, suggestions, additional adjustment of the reader is great motivation for this book keep developed. Because a goal of becoming a medical reference books in accordance with general requirements and the practical situation in the health sector in particular and life.

9. The contents of this book, may only correct in a certain time in the past and the present or in the near future. In this era of scientific and technological revolution as sweeping as fast now, no one knew before is whether the knowledge that you have obtained can be applied in future or not. To answer this question, only yourself, have to always update-YOURSELF-for latest information in all areas of life, including the medical field. No one can, of course this book can not, do it for you.

10. Strictly forbidden to use this book in any bad purpose, not be allowed to commercialize this product under any mean and any time by any media . The author of this book is not the “inventor” of the book-articles, but has made a lot of effort, time, and money to create it, for the advanced of the community. You must take full responsibility for any misuse purposes and does not comply with the contents of this book yet.

11. **All theories are just gray**, a thousand books or a book are only **theory**, the only facts of life are the most perfect book, in which you are not an audience but are the main actor. This Book just a small grain, using it to cook or fry breeding is completely depend on you. And the person who created this grain will begin more excited and motivated to keep trying if you know that thanks that so many people no longer have to queue to wait for relief.

12. All comments related to the books should be sent to the me at the address above. We hope to receive feedbacks from you to make the later version better.

13. We wish you, your family and Vietnamese people has always been healthy, happy and have a prosperous life.



MỤC LỤC

LOUIS PASTEUR
Hippocrates
Alexander Fleming
Alexandre Yersin
Trần Duy Hưng
Nguyễn Quang Quyền
Nguyễn Khắc Viện
Hoàng Tích Trý
HOÀNG ĐÌNH CẦU
Hải Thượng Lãn Ông
Hồ Đắc Di
Phạm Ngọc Thạch
Tuệ Tĩnh
Tôn Thất Bách

Tôn Thất Tùng
Đặng Văn Ngữ
Đỗ Xuân Hợp
Albert Sabin
Biển Thước
Hoa Đà

LOUIS PASTEUR



Louis Pasteur sinh ngày 27/12/1822, mất ngày 28/9/1895 là nhà khoa học nổi tiếng người Pháp, người đi tiên phong trong lĩnh vực vi sinh vật học.

Ông sinh ra ở Dole, một vùng của Jura nhưng bắt đầu đi học tại Arbois. Là một học sinh đầy tài năng Louis Pasteur muốn vào học Trường Sư phạm Paris (École normale supérieure). Để thực hiện mong muốn này, vào tháng 10 năm 1838 ông chuyển đến Paris. Tuy nhiên vì thất vọng với cuộc sống mới ở đây, ông bỏ luôn ý định vào học Trường Sư phạm và rời Paris để đến học tại Trường Trung học Hoàng gia tại Besançon. Vào năm 1840 rồi năm 1842, ông thi lấy bằng Tú tài Văn chương và Tú tài Toán. Với những kết quả học tập đáng khích lệ này, một lần nữa Louis Pasteur lại chuyển đến Paris và cuối cùng vào năm 1843 ông được xếp hạng tư trong kỳ thi vào

Trường Sư phạm Paris và được nhận vào học ở ngôi trường danh tiếng này. Tại đây Louis Pasteur theo học hóa học và vật lý và cả tinh thể học (cristallographie). Vào các buổi chiều chủ nhật, Louis Pasteur thường làm việc tại phòng thí nghiệm của nhà hóa học nổi tiếng Jean-Baptiste Dumas nhờ đó mà ông đã tích lũy được những kiến thức và kỹ năng quý báu cho công việc nghiên cứu độc lập trong tương lai.

Tinh thể học

Louis Pasteur bảo vệ hai luận án về hóa học và vật lý vào năm 1847. Trong ngành tinh thể học, ông đã có những phát minh đầu tiên liên quan đến sự phân cực của ánh sáng. Năm 1848, Pasteur trình bày trước Viện Hàn lâm Khoa học Pháp về những công trình nghiên cứu của ông trong lĩnh vực tinh thể học. Pasteur phát hiện rằng cấu trúc phân tử của tinh thể có ảnh hưởng đến sự khúc xạ ánh sáng khi nghiên cứu các dạng tinh thể của tartrate và paratartrate. Sau đó Pasteur nhanh chóng đi đến kết luận rằng các sản phẩm của vật chất sống là không đối xứng và có hoạt tính trên ánh sáng phân cực. Pasteur phát biểu rằng "Sự sống là một hàm của tính mất đối xứng của vũ trụ".

Quá trình lên men

Sau khi đi dạy ở Dijon và rồi Strasbourg (tại đây năm 1849, ông đã cưới Marie Laurent, con gái của hiệu trưởng, và hai người có với nhau 5 người con), vào năm 1854 Louis Pasteur được phong giáo sư tại Khoa Khoa học của Lille và cũng là trưởng khoa của khoa này. Ông đã thiết lập mối quan hệ rất chặt chẽ giữa công việc nghiên cứu khoa học của mình với nền công nghiệp lúc bấy giờ và đã có những phát hiện vô cùng quan trọng. Ông đã phát hiện rằng chính nấm men là tác nhân gây nên quá trình lên men.

Năm 1857 (có tài liệu cho là 1856), Louis Pasteur trở thành giám đốc nghiên cứu khoa học của Trường Sư phạm. Ông yêu cầu có được một nhà kho của trường để thành lập một phòng thí nghiệm của riêng mình. Tại đây ông tiếp tục công cuộc nghiên cứu về quá trình lên men trong ba năm nữa và viết một khảo luận khoa học về nguyên nhân của quá trình lên men rượu butyric. Nhưng cũng ngay từ năm 1858 ông đã là người chống đối thuyết tự sinh đặc biệt của Félix Archimède Pouchet. Pouchet đã báo cáo với Viện Hàn lâm Khoa học vào tháng 12 năm 1858 rằng các tiền sinh vật được sinh ra tự nhiên trong không khí. Ngay lúc đó Louis Pasteur đã cho rằng nhà khoa học này đã sai lầm. Trong sáu năm trời ròng rã, hai nhà khoa học liên tiếp cho ra những bài báo cũng như các bài báo cáo tại các hội nghị nhằm chứng minh đối phương là sai lầm. Đến ngày 7 tháng 4 năm 1864, Pasteur đã tổ chức một hội nghị tại Sorbonne. Tại đây các kết quả thí nghiệm của Pasteur đã chinh phục được cử tọa, hội đồng chuyên gia cũng như giới truyền thông. Pouchet phải chấp nhận rằng mình đã lầm và từ đó thuyết tự sinh cũng không còn tồn tại trong đời sống khoa học nữa.

Từ những quan sát dưới kính hiển vi, Pasteur phân chia thế giới vi sinh thành hai nhóm lớn: các vi sinh vật ái khí (không thể sống thiếu ôxy) và nhóm vi sinh vật kỵ khí (có thể sống trong môi trường không có ôxy).

Các công trình nghiên cứu về bia và rượu vang

Theo yêu cầu của Hoàng đế Napoléon III, Louis Pasteur tiến hành các nghiên cứu về sự biến đổi của rượu vang trong quá trình lên men nước ép của nho. Ông phát hiện rằng tất cả các biến đổi này đều do các sinh vật "kí sinh" vì chúng phát triển nhiều hơn các vi sinh cần thiết cho quá trình lên men rượu bình thường. Ông đã hướng dẫn những người làm rượu chỉ nên sử dụng nguồn vi sinh vật sạch, không lẫn các sinh vật ký sinh để tránh các trường hợp sản phẩm bị hư hỏng.

Trong khi cố gắng "tìm ra một phương thuốc hữu hiệu để điều trị chứng bệnh mà ông đã tìm ra nguyên nhân", Pasteur lại phát minh ra một kỹ thuật nhằm giảm thiểu sự tạp nhiễm môi trường nuôi cấy bằng cách đun nóng môi trường này lên đến khoảng 55-60°C trong điều kiện không có không khí. Kỹ thuật này sau đó được đặt tên là phương pháp khử khuẩn Pasteur (pasteurisation), một phương pháp được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế tạo và bảo quản rượu vang.

Đối với công nghiệp sản xuất bia, ông khuyên nên tiệt khuẩn dịch nước ép bằng cách đun nóng với điều kiện không để bị tạp nhiễm và sau đó làm lạnh trước khi cho lên men bằng nguồn nấm men tinh khiết. Tính acid hợp lý của bia cũng có tác dụng hạn chế sự phát triển của các mầm ký sinh sau này cũng như giúp bảo quản tốt bia sau khi đã vào chai.

Bệnh ở nhộng tằm

Mặc dù đạt được thành công rực rỡ về mặt khoa học nhưng vai trò quản lý của ông tại Trường Sư phạm thì không như vậy. Tại đây do tính cách của mình, ông đã vấp phải rất nhiều sự chống đối đến độ cuối cùng ông mất chức. Nhờ đó ông có thời gian hơn để chuyên tâm vào công việc nghiên cứu khoa học. Từ tháng 6 năm 1865, Pasteur chuyển đến Alès và trải qua bốn năm ở đây nhằm nghiên cứu một loại bệnh ảnh hưởng nặng nề đến ngành chăn nuôi tằm. Tại đây ông đã cùng các học trò của mình miệt mài nghiên cứu. Do áp lực công việc và, quan trọng hơn cả, chuyện buồn gia đình (nhiều người trong gia đình chết do bệnh tật), Pasteur đã bị tai biến mạch máu não vào đêm 19 tháng 10 năm 1868. Nhiều người tưởng ông không thể qua khỏi, thế nhưng chỉ ba tháng sau ông đã trở lại với công việc nghiên cứu mặc dù cơ thể vẫn còn những di chứng nặng của bệnh. Nhờ sự quan sát tỉ mỉ của mình, ông đã nhận diện được các con tằm bị bệnh và tiêu diệt trứng của chúng trước khi bệnh lây lan cho các cá thể khác. Tại đây ông cũng lần đầu tiên nêu lên khái niệm "cơ địa" dễ mắc bệnh: các cá thể có "cơ địa" suy yếu thường là

những cơ địa thuận lợi cho sự phát triển của vi sinh vật và như vậy có khuynh hướng dễ mắc bệnh hơn các cá thể khác.

Những nghiên cứu bệnh lý nhiễm trùng ở người và động vật

Pasteur khẳng định rằng các bệnh truyền nhiễm ở người và động vật là do các vi sinh vật gây nên.

Từ năm 1878 đến 1880, ông đã khám phá ra ba chủng vi khuẩn: liên cầu khuẩn (streptococcus), tụ cầu khuẩn (staphylococcus) và phế cầu khuẩn (pneumococcus). Xuất phát từ quan niệm rằng một loại bệnh được gây nên do một loại vi sinh vật nhất định do nhiễm từ môi trường bên ngoài, Pasteur đã thiết lập nên những nguyên tắc quan trọng trong vô khuẩn. Tỷ lệ tử vong hậu phẫu cũng như hậu sản giảm xuống một cách ngoạn mục nhờ áp dụng những nguyên tắc này.

Pasteur cũng tìm hiểu liệu người và động vật có thể được miễn dịch chống lại các bệnh truyền nhiễm nặng thường gặp như Jenner đã từng thực hiện với bệnh đậu mùa hay không. Năm 1880, Pasteur thành công trong việc tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh tả bằng cách cho chúng tiếp xúc với môi trường nuôi cấy vi khuẩn tả "già" (vi khuẩn này giảm độc lực). Những con gà này sau đó có khả năng chống lại bệnh tả khi được tiêm vi khuẩn độc lực mạnh. Pasteur nhanh chóng áp dụng nguyên lý chủng ngừa này cho các bệnh truyền nhiễm khác như bệnh bệnh than ở lợn.

Điều trị dự phòng bệnh dại

Các phác đồ chủng ngừa một số bệnh truyền nhiễm đến thời điểm đó đã được chuẩn hóa. Nguyên tắc chung thì luôn luôn giống nhau: đầu tiên phải phân lập cho được tác nhân gây bệnh, nuôi cấy chúng để làm giảm độc lực trước khi tiêm cho người.

Trong trường hợp bệnh dại, tác nhân gây bệnh là virus, những vi sinh vật này quá nhỏ nên không thể thấy được dưới kính hiển vi quang học thời bấy giờ. Pasteur đã dành năm năm, từ 1880 đến 1885, để nghiên cứu bệnh này. Xuất phát từ thực tế là bệnh dại tác động đến hệ thần kinh, Pasteur dự đoán rằng tác nhân gây bệnh phải nằm trong não và tủy sống của những người mắc bệnh. Khi lấy bệnh phẩm thần kinh của những động vật mắc bệnh dại (chó, thỏ...) tiêm vào những cá thể khỏe mạnh, ông đã gây được biểu hiện bệnh dại ở các động vật này. Pasteur dùng tủy sống của thỏ mắc bệnh dại để lấy virus dại và nuôi virus này qua nhiều thế hệ khác nhau. Virus thu được đã giảm độc lực rất nhiều so với chủng virus dại ban đầu. Virus này có thể không gây bệnh do đã giảm độc lực nhưng vẫn có thể còn giữ được tính kháng nguyên có thể kích thích hệ miễn dịch sản xuất kháng thể chống lại bệnh.

Vaccine ngừa bệnh dại đầu tiên trên cơ sở virus giảm độc lực này đã được Pasteur, sau nhiều lần đo suy tính, sử dụng vào ngày 6 tháng 7 năm 1885 ở một bé trai tên là Joseph Meister, người bị chó dại cắn trước đó. Đây là một thành công vang dội của Pasteur cũng như của nền y khoa thế giới.

Kết quả công trình nghiên cứu về bệnh dại được Pasteur trình bày trước Viện Hàn lâm Khoa học Pháp vào ngày 1 tháng 3 năm 1886. Nhân dịp này ông cũng đề nghị thành lập một cơ sở nhằm sản xuất vaccine chống bệnh dại. Năm 1887 lời kêu gọi này được công bố rộng rãi và nhận được 2 triệu Franc Pháp quyên góp. Nhờ đó vào năm 1888, Tổng thống Sadi Carnot cho tiến hành xây dựng Viện Pasteur đầu tiên tại Pháp. Các Viện Pasteur khác sau đó cũng được thành lập ở những nơi khác trên thế giới nhờ ảnh hưởng của các nhà vi sinh vật học như Albert Calmette và Alexandre Yersin. Tôn chỉ của Viện Pasteur từ đó đến nay không thay đổi: tiến hành các nghiên cứu chế tạo vaccine và các chiến dịch tiêm phòng chống lại các bệnh truyền nhiễm.

Vinh quang

Pasteur được tôn vinh là "cha đẻ của ngành vi sinh vật học". Ông chưa bao giờ chính thức học y khoa nhưng vẫn được coi là một thầy thuốc vĩ đại và là Ân nhân của Nhân loại (Benefactor of Humanity).

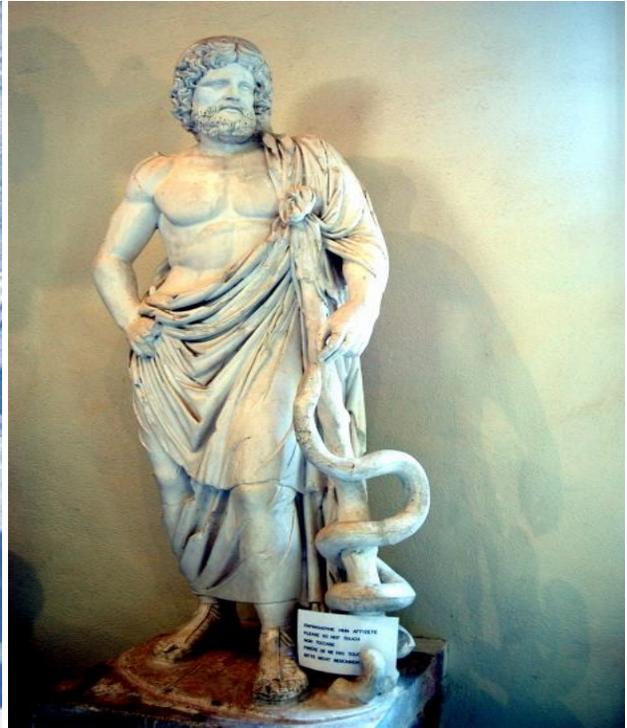
Ông cũng là thành viên của rất nhiều Viện Hàn lâm tại Pháp cũng như ở nước ngoài. Nhiều ngôi làng và đường phố trên thế giới mang tên ông. Có thể nói tài năng và cống hiến của ông đã vượt qua biên giới địa lý và chính trị. Tại Việt Nam, những con đường mang tên ông từ thời kỳ thuộc địa đã không hề thay đổi cho đến hôm nay mặc dù các con đường khác mang tên danh nhân Việt Nam lại bị thay đổi qua nhiều biến thiên thời cuộc.

Louis Pasteur mất ngày 28 tháng 9 năm 1895 tại Marnes la Coquette, Paris. Thi hài của ông được lưu giữ trong giáo đường trong lòng Viện Pasteur chứ không phải ở Điện Panthéon như dự định trước đó. Rất nhiều tượng đài được xây dựng để tưởng nhớ đến ông. Những vật dụng thường ngày cũng mang hình Pasteur (tem, giấy bạc...). Có thể nói Pasteur là một trong những nhà khoa học người Pháp nổi tiếng nhất trên thế giới.

Chuyện cảm động

Joseph Meister, bệnh nhân đầu tiên bị chó dại cắn được dự phòng khỏi bệnh nhờ vaccine phòng bệnh dại sau này trở thành người gác cổng của Viện Pasteur ở Paris. Năm 1940 khi Đức xâm chiếm thành phố này, quân đội Đức đã buộc Joseph Meister phải mở hầm mộ của Pasteur. Thay vì tuân lệnh, Joseph Meister đã tự vẫn để không bao giờ xúc phạm đến thi thể ân nhân cứu mạng của mình.

Hippocrates



Hippocrates được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Ông đã thực hành y khoa của mình trên cơ sở các quan sát và các nghiên cứu cơ thể con người. Ông tin tưởng rằng bệnh tật là do nguyên nhân có thể tìm hiểu được. Ông bác bỏ những quan niệm cho rằng bệnh gây nên do các sức mạnh siêu nhiên và do người ta có những ý nghĩ tội lỗi hay báng bổ thần thánh.

Ông cũng cho rằng cơ thể phải được nhìn nhận như là một tổng thể chứ không phải là một tập hợp rời rạc của các bộ phận. Ông đã miêu tả chính xác nhiều triệu chứng bệnh và là thầy thuốc đầu tiên miêu tả các triệu chứng của viêm phổi cũng như động kinh ở trẻ em. Ông cũng tin tưởng vào quá trình lành bệnh tự nhiên thông qua nghỉ ngơi, chế độ dinh dưỡng hợp lý, không khí trong lành và sự sạch sẽ. Ông cũng nhận thấy các cá thể khác nhau có những biểu hiện bệnh với mức độ khác nhau, có những cá thể có khả năng chống đỡ bệnh tật tốt hơn cá thể khác. Ông cũng là thầy thuốc đầu tiên cho rằng tư tưởng, suy nghĩ, tình cảm xuất phát từ não chứ không phải từ tim như nhiều người cùng thời quan niệm.

Hippocrates đã đi khắp Hy Lạp để hành nghề y, sau đó quay về đảo Cos và thành lập trường y và bắt đầu giảng dạy những tư tưởng y khoa của mình. Một số tài liệu cho rằng ông cũng tiếp cận với nền y học phương Đông. Các tư tưởng và bài giảng y khoa của ông được tập hợp thành "Tập Sao lục của Hippocrates" (Corpus hippocraticum) bao gồm 60 tác phẩm về nhiều lĩnh vực y khoa gồm chẩn đoán, dịch tễ học, sản khoa, nhi khoa, dinh dưỡng và phẫu thuật.

Ông cũng soạn thảo "Lời thề Đạo đức Y khoa" (còn gọi là "Lời thề Hippocrates") để y sinh noi theo. Có một số nhà nghiên cứu không cho rằng Hippocrates là tác giả của lời thề này mà có thể là do những môn đồ của Pythagoras. Tuy nhiên trong cộng đồng y khoa thì lời thề này mặc nhiên được chấp nhận là của Hippocrates. Lời thề thiêng liêng này được bác sĩ trang trọng xưng tụng trước khi bắt đầu hành nghề y. Ngày nay Hippocrates được xem là "cha đẻ của nghề y".

- Thuyết thể dịch

Thuyết thể dịch (humour theory) là học thuyết về cấu tạo và hoạt động của cơ thể con người được phát triển bởi các thầy thuốc cũng như các triết gia Hy Lạp và La Mã cổ đại. Thuyết này được nâng lên một tầm cao mới cả về lý luận lẫn thực hành nhờ công của Hippocrates. Học thuyết này phát huy tác dụng đến tận thế kỷ 19.

Theo thuyết này thì cơ thể con người được cấu thành bởi bốn chất cơ bản, gọi là thể dịch. Cân bằng của bốn chất này là điều kiện cơ bản để con người khỏe mạnh. Bệnh tật là hậu quả của một tình trạng quá thừa thãi hay thiếu hụt của ít nhất một trong bốn chất này. Bốn thể dịch là: máu, mật đen, mật vàng và niêm dịch -- tương ứng với bốn nguyên tố cơ bản cấu thành vũ trụ là không khí, đất, lửa và nước. Các thể dịch này tùy theo thời gian, chế độ dinh dưỡng và hoạt động mà tăng giảm khác nhau chứ không ở trong một trạng thái tĩnh. Khi một người có quá nhiều một loại dịch nào đó thì nhân cách, thậm chí sức khỏe, của người này sẽ bị ảnh hưởng.

Theophrastus và một số người khác đưa ra một nhóm các tính cách dựa trên các thể dịch này. Những người có quá nhiều máu sẽ là người vui vẻ, năng động, lạc quan (sanguine). Những người có nhiều niêm dịch sẽ là những người chậm chạp, ể oải (phlegmatic). Những người có quá nhiều mật vàng rất hay nóng nảy (choleric) và những người có nhiều mật đen sẽ hay u buồn (melancholic).

Để điều trị bệnh, thầy thuốc phải xác định được thể dịch nào bị mất cân bằng để tái lập lại. Ví dụ nếu một người mệt mỏi, suy nhược thì có thể là do thừa niêm dịch. Nước chanh được coi là chất đối nghịch với niêm dịch vì vậy những người hay mệt mỏi thì nên dùng nước chanh. Và điều trị này trong phần lớn trường hợp tỏ ra có tác dụng.

Thuyết này không chỉ thịnh hành ở thời cổ đại mà còn là tư tưởng thống trị trong thời kỳ Tân cổ điển (neo-classical) ở châu Âu. Kiểu thực hành đặc trưng của thuyết này có thể kể: trích máu một bệnh nhân hay đặt cốc nước nóng trên đầu họ tùy theo người này được cho là thừa một loại dịch nào đó. Ngược lại, cũng có niềm tin rằng mỗi người chỉ có một lượng hữu hạn dịch thể mà thôi nên việc mất dịch thể cũng đồng nghĩa với chết.

- Lời thề Hippocrates:

Cho đến hiện nay, có nhiều ý kiến khác nhau về tác giả của lời thề này. Quan niệm truyền thống cho rằng Lời thề Hippocrates do chính ông soạn thảo để hướng dẫn y sinh của mình trên con đường hành nghề thầy thuốc. Một số khác cho rằng lời thề này do các môn đồ của Pythagoras soạn ra. Thời điểm xuất hiện của lời thề này vào khoảng thế kỷ thứ tư trước Công nguyên. Một điều chắc chắn là nó đã được sửa chữa nhiều để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của Hy Lạp qua từng giai đoạn khác nhau.

Trong nền y học hiện đại ngày nay, lời thề này có những điểm không còn phù hợp (ví dụ không chấp nhận phá thai) tuy nhiên ý nghĩa lịch sử và tính thiêng liêng của nó vẫn có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Tôi xin thề trước Apollon thần chữa bệnh, trước Æsculapius thần y học, trước thần Hygieia và Panacea, và trước sự chứng giám của tất cả các nam nữ thiên thần, là tôi sẽ đem hết sức lực và khả năng để làm trọn lời thề và lời cam kết sau đây:

1. Tôi sẽ coi các thầy học của tôi ngang hàng với các bậc thân sinh ra tôi. Tôi sẽ chia sẻ với các vị đó của cải của tôi, và khi cần tôi sẽ đáp ứng những nhu cầu của các vị đó. Tôi sẽ coi con của thầy như anh em ruột thịt của tôi, và nếu họ muốn học nghề y thì tôi sẽ dạy cho họ không lấy tiền công mà cũng không giấu nghề. Tôi sẽ truyền đạt cho họ những nguyên lý, những bài học truyền miệng và tất cả vốn hiểu biết của tôi cho các con tôi, các con của các thầy dạy tôi và cho tất cả các môn đệ cùng gắn bó bởi một lời cam kết và một lời thề đúng với Y luật mà không truyền cho một ai khác.
2. Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh tùy theo khả năng và sự phán đoán của tôi, tôi sẽ tránh mọi điều xấu và bất công.
3. Tôi sẽ không trao thuốc độc cho bất kỳ ai, kể cả khi họ yêu cầu và cũng không tự mình gợi ý cho họ; cũng như vậy, tôi cũng sẽ không trao cho bất cứ người phụ nữ nào những thuốc gây sẩy thai.
4. Tôi suốt đời hành nghề trong sự vô tư và thân thiết.

5. Tôi sẽ không thực hiện những phẫu thuật mở bàng quang mà dành công việc đó cho những người chuyên.
6. Dù vào bất cứ nhà nào, tôi cũng chỉ vì lợi ích của người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, cố ý và đồi bại nhất là tránh cám dỗ phụ nữ và thiếu niên tự do hay nô lệ.
7. Dù tôi có nhìn hoặc nghe thấy gì trong xã hội, trong và cả ngoài lúc hành nghề của tôi, tôi sẽ xin im lặng trước những điều không bao giờ cần để lộ ra và coi sự kín đáo trong trường hợp đó như một nghĩa vụ.
8. Nếu tôi làm trọn lời thề này và không có gì vi phạm tôi sẽ được hưởng một cuộc sống sung sướng và sẽ được hành nghề trong sự quý trọng mãi mãi của mọi người. Nếu tôi vi phạm lời thề này hay tôi tự phản bội, thì tôi sẽ phải chịu một số phận khổ sở ngược lại.

- Tiểu sử

Các nhà sử học đồng ý rằng Hippocrate thực sự có tồn tại, và sinh vào khoảng năm 460 trước Công Nguyên trên hòn đảo Kos thuộc Hy Lạp, và là một thầy thuốc, một giảng viên y khoa. Tuy nhiên những thông tin khác về ông hầu hết đều là truyền thuyết và một số đã được chứng minh là không đúng

Soranus ở Ephesus, một bác sĩ phụ khoa, là người đầu tiên ghi chép về Hippocrate và là nguồn của hầu hết thông tin về Hippocrate. Những thông tin này có trong những ghi chép của Aristotle (có từ khoảng thế kỷ thứ 4 trước Công Nguyên), trong tập Suidas (thế kỷ thứ 10 sau Công Nguyên), và trong những tác phẩm của John Tzetzes (thế kỷ thứ 12 sau Công Nguyên). Soranus cho rằng Hippocrate có cha là Heraclides, một thầy thuốc và mẹ của ông là Praxitela, con gái của Phenaretis. Hippocrates có 2 con trai Thessalus và Draco, một người con nuôi là Polybus, đồng thời là học trò của Hippocrate. Then Galen, một thầy thuốc sau này, Polybus mới chính là người nối nghiệp Hippocrate. Thessalus và Draco đều có một con tên là Hippocrates

Soranus viết rằng Hippocrate học nghề y từ cha và ông nội, học những ngành khác từ Democritus và Gorgias. Hippocrate cũng có thể đã học ở đền (asklepieion) của Kos, là học trò của Herodicus vùng Selymbria. Ghi chép duy nhất có cùng thời với Hippocrate nằm trong đoạn văn (dialogue) Protagoras của Plato. Hippocrate dạy y học và chữa trị cả đời, đã từng đến Thessaly, Thrace, và biển Mamara. Có thể ông đã mất ở Larissa, thọ 83 hoặc 90 tuổi, có một số người cho rằng ông sống trên 100 tuổi.

- Các lời thề tương đương

Trong khung cảnh hiện đại, lời thề Hippocrates đã bị bỏ, thay đổi hay thay thế bằng các lời thề phản ánh giá trị văn hóa và xã hội ngày nay, nhất là tại các trường y khoa phương Tây.

Lời thề Hippocrates cũng đã được đổi mới dựa theo Tuyên ngôn Geneva. Hội đồng Y khoa (General Medical Council) của Anh đã có một hướng dẫn rõ cho các thành viên của họ trong các tài liệu sau Duties of a doctor và Good Medical Practice (tiếng Anh).

Alexander Fleming

Alexander Fleming (6 tháng 8 năm 1881 – 11 tháng 3 năm 1955) là một bác sĩ, nhà sinh học và đồng thời là một nhà dược lý học **người Scotland**. Ông được coi là người mở ra kỉ nguyên sử dụng kháng sinh trong y học. Ông đã được trao Giải thưởng Nobel về y học năm 1945 cùng với Ernst Boris Chain và Howard Walter Florey về việc tìm ra và phân tách được penicilin – được coi là loại kháng sinh đầu tiên trong việc điều trị những bệnh nhiễm trùng.

Thời niên thiếu

Alexander Fleming sinh năm 1881 ở Lochfield, xứ Scotland, phía Bắc nước Anh. Đây là một vùng công nghiệp phát triển nhưng vì sự kiểm soát không tốt, kèm theo khí hậu ẩm ướt nên môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Trong điều kiện như thế, nhiều loại bệnh đã xảy ra ở đây, đặc biệt là các bệnh nhiễm trùng như viêm phổi, bạch hầu, viêm màng não mủ, nhiễm trùng huyết... Từ nhỏ, Fleming đã chứng kiến một số người thân của mình bị những căn bệnh ấy cướp đi mạng sống. Cũng chính vì thế, từ khi còn bé Fleming đã quyết tâm sẽ trở thành một bác sĩ để cứu giúp những người bệnh.

Từ những năm học trung học, Fleming đã có xu hướng học lệch về các môn sinh vật, hóa học. Khi nộp hồ sơ vào đại học, ông đã ghi danh vào khoa Y, Học viện Y học Saint Mary ở Luân Đôn.

Những thành công ban đầu

Fleming đã thi đậu vào nơi ông muốn học. Ông luôn dẫn đầu lớp trong các môn học, nhất là các môn về miễn dịch học. Khi vừa tốt nghiệp năm 1906, ông được nhận làm phụ tá cho Almroth Wright, một người đi tiên phong trong lãnh vực vắc-xin.

Năm 1914, Thế chiến tranh thứ nhất bùng nổ. Alexander Fleming buộc phải dừng công việc nghiên cứu, bị gọi nhập ngũ và phục vụ ở quân y viện ngoài chiến trường.

Trong vòng 4 năm phục vụ trong quân đội, Fleming đã chứng kiến nhiều binh sĩ không chết trên chiến trường mà lại chết trên giường điều trị của quân y viện, mà phần lớn những cái chết ấy là

do vết thương bị nhiễm trùng. Điều ấy khiến ông rất buồn, và nhận ra cần phải tìm ra một chất kháng khuẩn đủ hiệu lực, để khống chế sự nhiễm trùng của các vết thương.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Fleming được giải ngũ, ông trở lại phòng thí nghiệm ngày xưa ở Học viện Saint Mary và tiếp tục công việc nghiên cứu bỏ dở của mình.

Năm 1922, sau nhiều năm nghiên cứu không thu được kết quả đáng kể nào, thì một lần tình cờ Fleming phát hiện một đĩa petri nuôi cấy vi khuẩn mà ông vô tình hắt hơi vào, sau 3 ngày được ủ trong tủ ấm, ở đĩa cấy đó khuẩn lạc không mọc được ở chỗ có dịch từ mũi ông rơi vào. Cho rằng trong các dịch của cơ thể người tiết ra có một chất có khả năng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn, Fleming cùng người trợ lý của mình đã lấy mẫu tiến hành thí nghiệm với nước mắt, nước mũi, nước bọt, dịch vị... của người. Kết quả đều giống nhau, chúng đều có tác dụng ức chế tương tự nhau.

Và sau đó không lâu, Alexander Fleming đã cho công bố về việc phát hiện ra một chất mà ông gọi là lysozyme, một chất do chính cơ thể con người tạo ra, có thể tiêu diệt một số vi khuẩn, nhưng theo ông thì nó không thể diệt một số vi khuẩn có hại đặc biệt với loài người.

Lysozyme là phát hiện độc đáo, nhưng vai trò kháng khuẩn không rộng, không có tác dụng trên nhiều loại vi khuẩn gây hại. Nhưng cũng nhờ phát minh này, Fleming trở nên nổi tiếng, được giới y học Anh biết đến.

Tìm ra penicilin

Mặc dù được tạo điều kiện làm việc tốt ở Đại học Luân Đôn, nhưng Fleming và trợ lý của mình vẫn thực hiện những nghiên cứu của mình tại phòng thí nghiệm cũ của Học viện Saint Mary. Trong một thời gian dài, ông đã thực hiện các thí nghiệm nuôi cấy liên cầu khuẩn. Nhưng vì điều kiện dụng cụ, thiết bị lúc đó còn thô sơ nên việc tránh sự tạp nhiễm của các loại vi khuẩn, nấm mốc khác vào các hộp petri nuôi cấy là rất khó khăn.

Vào một ngày tháng 9 năm 1928, khi người phụ tá của Fleming mở một đĩa petri đã cấy vi khuẩn để lấy vi khuẩn đi nghiên cứu thì anh phát hiện thấy trong đĩa petri ấy xuất hiện một loại nấm màu xanh nhạt. Báo cáo với Fleming về điều này, sau đó anh đem đổ đĩa petri ấy vào một cái đĩa khác, lúc ấy trên đĩa petri cũ còn lưu lại những đường vân xanh của loại nấm màu xanh lam ấy. Fleming thấy vậy, ông nghĩ rằng đó là dấu vết lưu lại của những vi khuẩn đã chết, ông bèn lấy một giọt dịch của đĩa petri bỏ đi ấy đem quan sát dưới kính hiển vi, thật ngạc nhiên khi ông phát hiện rằng không hề có dấu vết của liên cầu khuẩn trong đó.

Điều này đã khiến Fleming cho rằng loại nấm xanh đó đã tiết ra một chất có khả năng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn, vì thế ông đã chuyển sang nuôi cấy loại nấm đó. Sau đó ông cho sợi

nấm vào các dung dịch chứa vi khuẩn thương hàn, vi khuẩn lỵ, phế cầu khuẩn, não mô cầu... Kết quả cho thấy các loại vi khuẩn thương hàn, lỵ... vẫn phát triển mạnh bình thường, còn các loại cầu khuẩn kia lại chết hết toàn bộ. Lúc này, Alexander Fleming tin rằng phán đoán của mình là chính xác.

Giáo sư Fleming đã đem phát hiện của mình ra công bố vào năm 1929, đồng thời ông cũng nói rằng vào lúc đó ông chưa thể chiết tách được penicilin từ nấm Penicilin. Trong 10 năm sau đó, ông âm thầm làm các công việc khác trong khi vẫn tìm cách chiết tách penicilin, còn báo cáo của ông về penicilin dần rơi vào quên lãng khi giới y học lúc đó cho rằng nấm chỉ đem lại bệnh tật, chứ không thể chữa bệnh được.

Penicilin thuần khiết ra đời

Năm 1938, Fleming nhận được thư của hai nhà khoa học từ trường Đại học Oxford là Ernst Boris Chain và Howard Walter Florey, với lời đề nghị được hợp tác với ông để tiếp tục thực hiện công trình nghiên cứu về penicilin. Và sự hợp tác đã mang lại thành công, tháng 8 năm 1940, báo cáo kết quả nghiên cứu đã được công bố trên tập san khoa học Lancet.

Năm 1941, nhóm đã chọn được loại nấm penicilin ưu việt nhất là chủng Penicilin Chrysogenum, chế ra loại penicilin có hoạt tính cao hơn cả triệu lần penicilin do Fleming tìm thấy lần đầu năm 1928.

Vinh quang

Trong Thế chiến thứ hai, thương binh cần nhiều kháng sinh, lúc này penicilin trở nên cần thiết, và từ năm 1943 Anh và Mỹ đã sản xuất penicilin với quy mô công nghiệp, để chữa trị các bệnh nhiễm trùng trên phạm vi rộng.

Lúc này, phát minh của Fleming đã được cả thế giới công nhận. Vì vậy, năm 1945, giáo sư Alexander Fleming được tặng giải thưởng Nobel về y học, cùng với Ernst Boris Chain và Howard Walter Florey.

Alexander Fleming còn là hội viên Hội Khoa học Hoàng gia Luân Đôn, là viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Paris (Pháp), và từng làm Chủ tịch Hội Vi sinh vật Anh, làm hiệu trưởng trường Đại học Edinburgh từ năm 1951 đến năm 1954, là viện sĩ danh dự của nhiều viện hàn lâm khoa học trên thế giới, và ông được Hoàng gia Anh phong tước hiệp sĩ năm 1944.

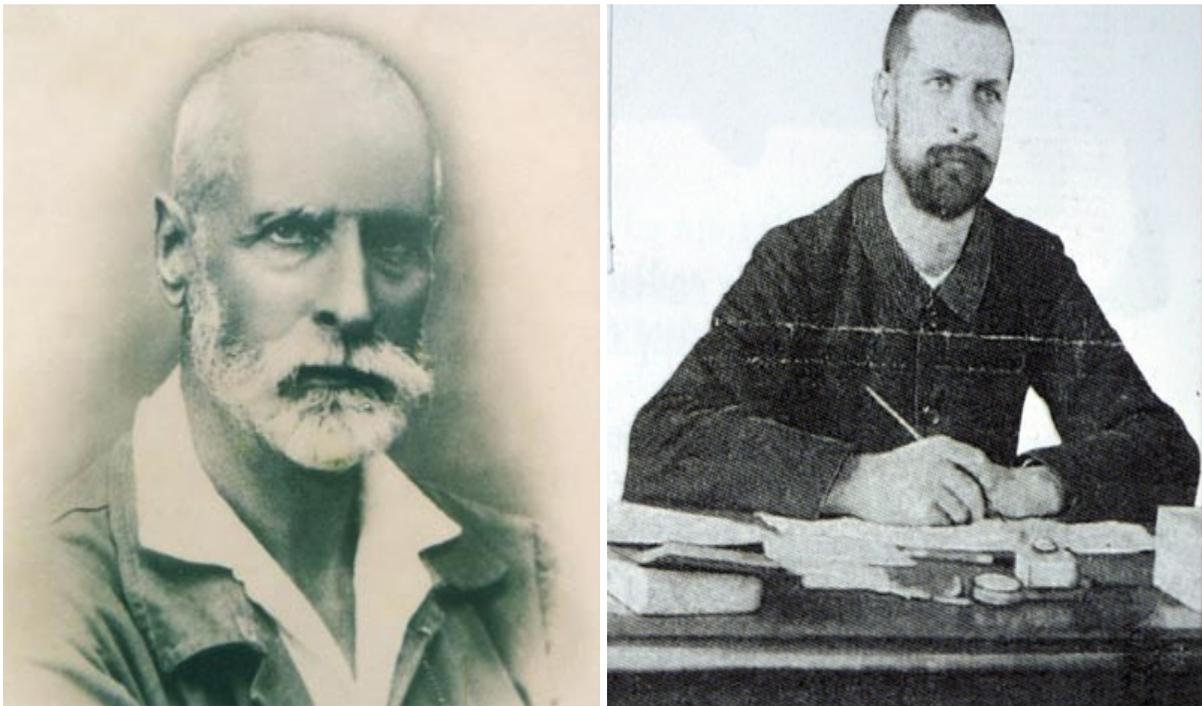
Alexander Fleming qua đời năm 1955, khi ông 74 tuổi. Một lễ tang đơn giản đã được tiến hành tại nghĩa trang của nhà thờ Thánh Paul, Luân Đôn.

Tham khảo

Danh nhân Khoa học Kỹ thuật Thế giới – Vũ Bội Tuyền chủ biên – NXB Thanh Niên 1999

Tiểu sử Alexander Fleming tại website của giải thưởng Nobel

Alexandre Yersin



Alexandre Émile Jean Yersin (sinh 22 tháng 9, 1863 tại Lavaux, bang Vaud, Thụy Sĩ; mất 1 tháng 3, 1943 tại Nha Trang, Việt Nam) là một bác sĩ và nhà vi khuẩn học người Pháp (ông sinh ra ở Thụy Sĩ trong một gia đình người Pháp gốc Cevennes-Languedoc, lúc trước đã di cư sang Vaud trong thời vua Henri IV. Lúc ấy bang Vaud còn thuộc lãnh thổ Savoie, sau dành được độc lập ngày 24/01/1798 và gia nhập Liên Bang Thụy Sĩ ngày 14/04/1803).

Ông Yersin đã khám phá ra trực khuẩn gây ra bệnh dịch hạch, sau này được đặt theo tên ông (Yersinia pestis)

Từ năm 1883 đến 1884, ông Yersin theo học y khoa tại Lausanne, Thụy Sĩ; sau đó tại Marburg, Đức và Paris, Pháp (1884-1886). Năm 1886, ông gia nhập viện nghiên cứu của Louis Pasteur tại

Trường Sư phạm Paris (École Normale Supérieure) do lời mời của Émile Roux, và đã tham gia việc phát triển huyết thanh ngừa bệnh dại. Năm 1888 ông nhận bằng tiến sĩ với luận văn về Étude sur le Développement du Tubercule Expérimental và cộng tác với Robert Koch trong hai tháng tại Đức. Ông gia nhập Viện Pasteur ở Paris mới được thành lập vào năm 1889 làm người cộng tác với Roux và hai người đã cùng khám phá ra độc tố bạch hầu (do trực khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* tạo ra).

Để hành nghề y tại Pháp, ông Yersin đã xin lại và nhận được quốc tịch Pháp vào năm 1888. Sau đó (1890), ông rời Pháp đến Đông Dương (lúc bấy giờ là thuộc địa của Pháp) để làm bác sĩ trong công ty Messageries Maritimes (Vận tải Hàng hải) trên tuyến đường Sài Gòn-Manilla và sau đó tuyến đường Sài Gòn-Hải Phòng. Năm 1894 Yersin được chính phủ Pháp và Viện Pasteur mời đến Hồng Kông để điều tra đợt bùng phát của bệnh dịch hạch. Tại đây ông đã khám phá ra nguyên nhân của bệnh này. Ông cũng là người lần đầu tiên chứng minh rằng trực khuẩn hiện diện ở chuột bệnh và người bệnh là một, vì thế đưa ra cách giải thích phương thức truyền bệnh. Cùng năm đó, khám phá này được cộng tác viên Émile Duclaux gửi đến Viện Hàn lâm Khoa học Pháp trong bài báo nhan đề La Peste Bubonique de Hong-Kong.

Từ năm 1895 đến 1897, ông Yersin đã nghiên cứu thêm về bệnh dịch hạch. Năm 1895 ông trở về Viện Pasteur tại Paris và cùng với Émile Roux, Albert Calmette và Armand Borrel đã điều chế ra huyết thanh chống bệnh dịch hạch đầu tiên. Cùng năm đó, ông trở về Đông Dương và lập một phòng thí nghiệm nhỏ tại Nha Trang để sản xuất huyết thanh (năm 1905 viện này trở thành một chi nhánh của Viện Pasteur). Yersin đã thử nghiệm huyết thanh nhận được từ Paris tại Quảng Châu và Áo Môn vào năm 1896 và tại Bombay (Mumbai), Ấn Độ vào năm 1897 nhưng huyết thanh không có hiệu quả. Ông quyết định sống tại Việt Nam, và đã hoạt động tích cực để thành lập trường Đại học Y Hà Nội vào năm 1902 và là hiệu trưởng đầu tiên cho đến 1904.

Yersin cũng tham gia lĩnh vực nông nghiệp, là một người mở đầu trong việc nhập cây cao su từ Brasil vào trồng tại Việt Nam. Vì lý do này ông đã xin phép Toàn quyền thành lập một nông trại ở Suối Dầu. Ông cũng mở một trại ở Hòn Bà năm 1915, nơi ông đã gây dựng những đồn điền canh ki na đầu tiên ở Việt Nam (nhập từ Nam Mỹ) để sản xuất ký ninh chữa bệnh sốt rét.

Năm 1934 ông được đề cử làm giám đốc danh dự của Viện Pasteur, Paris và là ủy viên Ban quản trị. Ông qua đời trong thời gian diễn ra Đệ nhị thế chiến tại nhà ở Nha Trang năm 1943. Trong di chúc ông muốn được chôn tại Suối Dầu, đám tang giản dị, không điếu văn. Mặc dù vậy, rất đông người đã đưa tiễn ông về nơi an nghỉ cuối cùng.

Ông để lại nhiều ký ức sâu đậm tại Việt Nam, nơi những người gần gũi ông gọi ông là Ông Năm. Ông là người đề nghị xây dựng một thành phố tại Tây Nguyên, nay là Đà Lạt. Sau hai lần đổi chế độ, tên của các con đường được đặt theo tên ông vẫn không thay đổi. Cảnh mộ ông tại Suối

Dầu (cách Nha Trang 20 km) có một miếu thờ được nhiều người viếng. Nhà ông tại Nha Trang nay là một viện bảo tàng; ở Hà Nội và một số nơi khác có trường học mang tên ông. Gần đây, tại thành phố cao nguyên nơi ông đã có công trong việc xây dựng nên, thành phố Đà Lạt, đã hình thành một trường Đại Học mang tên ông, Trường Đại học Dân lập Yersin - Đà Lạt.

Trần Duy Hưng



Trần Duy Hưng (16 tháng 1, 1912 - 2 tháng 10, 1988) là bác sĩ, người giữ chức Chủ tịch đầu tiên và lâu nhất của thành phố Hà Nội.

- Tiểu sử

Ông sinh tại thôn Hòe Thị, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông học bác sĩ cùng lứa với các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ.

Ông tích cực tham gia các phong trào xã hội và có uy tín trong giới thanh niên, nhân sĩ, trí thức thời đó. Ông là lãnh tụ của phong trào Hướng đạo sinh Bắc Kỳ dưới sự dẫn dắt của Huỳnh trưởng Hoàng Đạo Thúy. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, chính quyền Bảo Đại đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên nhưng ông từ chối.

Từ tháng 8 năm 1945 ông là Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội 1945-1946. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I, thứ trưởng Bộ Nội vụ (4/1947), thứ trưởng Bộ Y tế (6/1954). Ông tiếp tục giữ cương vị Chủ tịch Ủy ban hành chính (sau này là Ủy ban nhân dân) thành phố Hà Nội từ năm 1954 đến 1977.

- Người thị trưởng đầu tiên

Sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời bác sĩ Trần Duy Hưng ra làm thị trưởng Hà Nội, người thị trưởng đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trên cương vị Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội (1945-1946) ông đã tập hợp được đông đảo quần chúng đứng dưới ngọn cờ của chính quyền mới. Ông cũng giúp liên danh của Chính phủ giành được 6 ghế trong Quốc hội khóa I trong một cuộc bầu cử có hơn 180 ứng viên của các tổ chức khác. Ông cũng là người tích cực đi đầu trong cuộc chiến cứu đói và chống giặc đốt thời đó.

- Vị Chủ tịch Hà Nội lâu nhất

Sau ngày 10 tháng 10 năm 1954, ông trở về Hà Nội và tiếp tục giữ cương vị người đứng đầu thành phố cho đến tận năm 1977. Ông là người đi đầu trong mọi phong trào, đã dẫn dắt thành phố đạt năng suất lúa cao nhất miền Bắc. Mọi hoạt động công thương nghiệp, chăn nuôi, và ngay cả rau xanh luôn đi đầu cả nước. Hà Nội cũng là nơi đầu tiên có mô hình nhà lắp ghép rời từ đó nhân ra các tỉnh.

Ông cũng là người tận dụng triệt để hàng ngũ trí thức tư sản như Khuất Duy Tiến, Nghiêm Tử Trình, Trịnh Văn Bô trong công cuộc phát triển thành phố. Ông cũng là người dám đột phá với những chủ trương không dễ dàng vào thời đó như. Vào những năm 60, ông đã chủ trương bán nhà phân phối cho cán bộ để thành phố để vừa có tiền mà cán bộ có nhà của mình để tự họ sửa chữa cho to đẹp hơn. Khi hàng hóa khan hiếm trong chiến tranh chống Mỹ, ông đã để cho tư nhân sản xuất thủ công một số mặt hàng thiết yếu trở lại.

Ông còn là người thị trưởng với tầm nhìn của tương lai. Suốt trong thời gian ông làm Chủ tịch, quy hoạch tổng thể thành phố luôn được tôn trọng. Ông cũng là người ôm ấp ý tưởng biến sông Hồng trở thành một thực thể của Hà nội.

Ông cũng là người sống giản dị, luôn luôn tận tụy với dân. Ông luôn có mặt động viên kịp thời người dân trên chính các khu phố bị bom Mỹ tàn phá như Khâm Thiên, An Dương, Bạch Mai ngay cả trong 12 ngày đêm của trận Điện Biên Phủ trên không lịch sử tháng 12 năm 1972. Có lẽ tinh thần người hướng đạo sinh ngày nào vẫn còn mãi trong ông.

Tên của ông được đặt cho một đường phố mới của Hà Nội, đường Trần Duy Hưng nối từ ngã tư đường Nguyễn Chí Thanh-Đường Láng đến ngã tư đường Phạm Hùng-Khuất Duy Tiến

Nguyễn Quang Quyền

Giáo sư, bác sĩ Nguyễn Quang Quyền (23 tháng 9, 1934 tại Hải Phòng - 15 tháng 11, 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh) là một chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực giải phẫu học và hình thái học

và một người thầy khả kính của nhiều thế hệ sinh viên y khoa Hà Nội và Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1952 ông tốt nghiệp tú tài ưu hạng, trở thành sinh viên trường Đại học Y - Dược khoa Hà Nội. Năm 1959 ông tốt nghiệp bác sĩ, ở lại trường giảng dạy. Cũng trong năm này ông tiến hành nghiên cứu giải phẫu học đầu tiên (về các phân thùy phổi). Năm 1969, khi chiến tranh Việt Nam trở nên ác liệt ở cả hai miền, ông đã cùng cơ quan sơ tán lên vùng Việt Bắc. Tại đây, ông đã hoàn thành những công trình nghiên cứu có giá trị về đặc điểm hình thái và thể lực của các dân tộc thiểu số trong vùng. Năm 1977 ông xuất bản hai cuốn sách Tổ tiên của người hiện đại và Các chủng tộc loài người. Cổ nhân và nhân chủng học là các lĩnh vực ông đặc biệt quan tâm. Ông là người phát động phong trào hiến xác cho khoa học tại Việt Nam năm 1996. Bản thân ông cũng tình nguyện hiến xác, nhưng khi ông qua đời năm 1997 trong một tai nạn giao thông, ý nguyện này đã không được thực hiện.

Anh ruột ông là Nguyễn Quang Riệu cũng như người em út của ông là Nguyễn Quý Đạo đều là những nhà khoa học đang làm việc ở Pháp.

Sinh thời GS-BS Nguyễn Quang Quyền từng hỏi một bác sĩ khi tốt nghiệp: “Ai là người thầy giải phẫu học đầu tiên của anh?”, anh học trò khế trả lời: “Chính là thầy, thưa thầy”.

Song GS lắc đầu đôn hậu, cười: “Không phải là tôi. Tôi chỉ mang bài giảng của một người thầy khác đến cho các anh”. Lúc ấy, các bác sĩ đứng bên đã nêu những tên tuổi khác nhau: “GS Holinshead, GS Đỗ Xuân Hợp...”, nhưng GS Quyền vẫn trầm ngâm: “Người thầy đó mới thật sự hi sinh cuộc đời mình cho y học..., đó là những xác người thả mình trong formol ở phòng giải phẫu, đó là người tử tù chấp nhận sau khi chết để cơ thể mình cho các nhà y học xưa bầm nhỏ, vắt lấy dịch để đo lượng máu tuần hoàn trong cơ thể người.

Các anh đừng quên rằng từng dây thần kinh, mạch máu các anh lục tìm trong những cái xác ấy đã giúp mang đến tên tuổi cho nhiều nhà phẫu thuật tài danh. Thế mà, được mấy vị bác sĩ sau những giây phút đăng quang, đã trở lại nói đôi lời tri ân với những cái xác ấy - những người thầy đầu tiên của mình”.

Nếu người thầy đầu tiên của sinh viên y khoa là những xác người thằm lặng thì người thầy đi cùng cả cuộc đời y thuật của thầy thuốc, không chỉ là những vị giáo sư, cũng không chỉ là những trang y văn, mà đó chính là người bệnh. Chính những căn bệnh trên cơ thể người bệnh đã vun bồi kinh nghiệm cho một đời hành y.

Họ sẵn sàng cho những chiếc ống nghe đặt trên lồng ngực, sẵn sàng cho những ngón tay sinh viên tập gõ trên vùng phổi đang ran đau và cũng sẵn sàng cho những loại thuốc mới thử nghiệm trên cơ thể họ, để giúp chứng minh hiệu quả lâm sàng của một loại thuốc, dù có khi vài chục

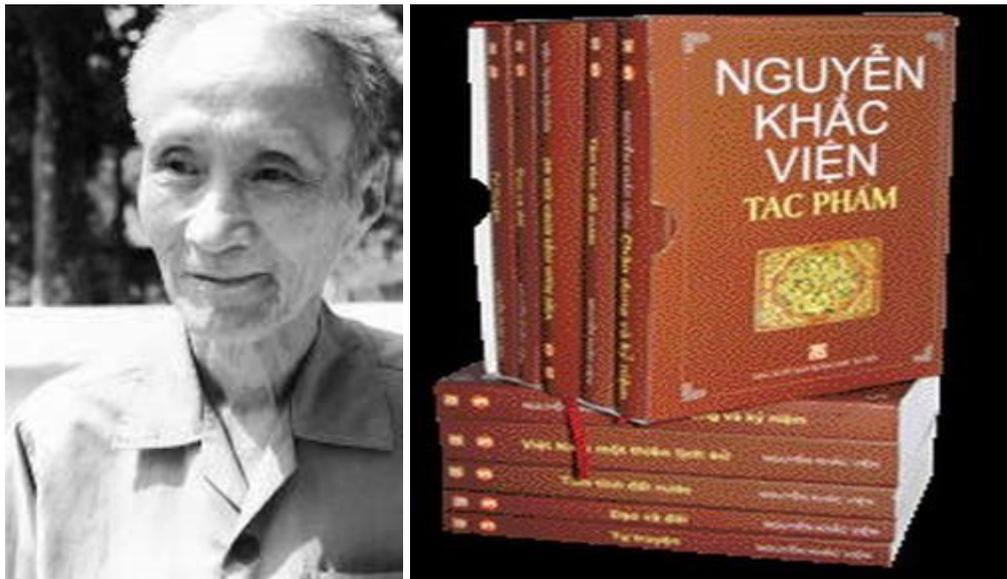
năm sau y học mới phát hiện ra những tác dụng phụ nguy hiểm của loại thuốc đó như tiềm năng gây ung thư hay suy tủy.

Người bệnh đã âm thầm đóng góp cho lịch sử phát triển y học, song họ có được đáp lại xứng với sự cao thượng đó? Đã có những thầy thuốc “đánh mất” chữ “thầy” trong tên gọi, khi thờ ơ trước những bệnh nhân lam lũ, đâu biết rằng người thân của họ hằng ngày phải xin cơm xã hội để nuôi người bệnh, chờ sớm được lên giường mổ.

Đã có những thầy thuốc làm hoen ố “hồn” của màu áo trắng, khi đến với người bệnh không để làm dịu nỗi đau mà để ngã giá cho chút kiến thức y học trên toa thuốc. Chính vì lòng trân trọng đối với người bệnh mà những thầy thuốc thời xưa như Robert Koch, Alexandre Yersin... luôn thử nghiệm các phương thức điều trị trên bản thân họ trước khi áp dụng trên người bệnh.

Tất nhiên không thiếu những thầy thuốc tận tâm, hết lòng vì người bệnh, nhưng có bao nhiêu thầy thuốc thời nay còn làm như thế? Dẫu vì có nhiều phương tiện y học hiện đại để thực nghiệm, song thầy thuốc không thể quên tri ân họ - những người bệnh - và hình như lời thề Hippocrates đã quên nói về một lời cảm ơn thầy thuốc gửi cho người bệnh sau khi lành bệnh, rằng họ đã góp thêm một trang lâm sàng mới cho quyển sách y học của nhân loại.

Nguyễn Khắc Viện



Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997) là Nhà hoạt động chính trị - xã hội, nhà nghiên cứu văn hóa và tâm lý - y học - giáo dục, Giải thưởng Nhà nước Việt Nam và Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp. Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu giá trị cho Việt Nam.

Tiểu sử

Quê ông ở làng Gôi Vị bên bờ sông Ngàn Phố, nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con trai của cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm làm Thượng thư Bộ Lễ triều đình nhà Nguyễn.

Ông từng học ở trường Collège Vinh, một trường có tiếng nhiều học sinh giỏi như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đức Nguyên (tức Hoài Thanh)...

Sau khi chuyển vào Huế học và đỗ Thành chung, năm 1931, ông ra Hà Nội học lớp tú tài trường Bưởi.

Năm 1935, sau khi đỗ tú tài rồi, ông thi đậu vào trường Đại học Y khoa Hà Nội.

Năm 1937, ông được sang Pháp học tại Đại học Y khoa Paris.

Năm 1941, ông tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa và bác sĩ các bệnh nhiệt đới nhưng do Thế chiến thứ hai bùng nổ nên ông không thể trở về. Trong thời gian này, ông mắc bệnh lao và phải điều trị dài hạn trong trại an dưỡng. Mãi đến năm 1947, ông mới tạm hồi phục và trở lại Paris

Tại Pháp, ông nghiên cứu và quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, phản đối chiến tranh của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tại Đông Dương. Ông là người lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp. Ông thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đăng trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari “Tư tưởng” (La Pensée), “Tinh thần” (Esprit) Châu Âu (Europe), “Phê bình mới” (La nouvelle critique), “Tập san Cộng sản” (Cahiers du communisme), “Người quan sát” (L’Observateur), “Nước Pháp mới” (France nouvelle), “Thế giới ngoại giao” (Le monde diplomatique) dưới nhiều bút danh: Nguyễn Nghệ, Nguyễn Kiên ... Ông từng là chủ tịch của Hội người Việt Nam tại Pháp (Union Générale les Vietnamiens en France).

Năm 1963, ông về nước sáng lập và chủ biên tạp chí đối ngoại “Nghiên cứu Việt Nam” bằng tiếng Pháp và tiếng Anh (Etudes Vietnamiennes, Vietnam Studies) và làm Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn (nay là Nhà xuất bản Thế giới)

Năm 1984, ông sáng lập và làm giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý (trung tâm NT), xuất bản tờ “Thông tin khoa học tâm lý”, đặc biệt quan tâm đến những trẻ em bị rối loạn tâm trí do hoàn cảnh

Ông là người yêu nước nồng nàn, có nhiều tư tưởng tiến bộ về chính trị, văn hóa và giáo dục nhưng những đề nghị của ông không được nhà cầm quyền lưu ý [cần dẫn nguồn]

Tháng 11 năm 1992, Nguyễn Khắc Viện được nhận giải thưởng Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn lâm Pháp. Với tấm lòng yêu trẻ thiết tha, ông đã cống hiến phần lớn khoản tiền thưởng 400 000 francs (tương đương 80.000 USD) trong giải thưởng Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn lâm Pháp tặng ông cho quỹ của Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý Trẻ em (Trung tâm N-T).

Năm 1997, Nhà nước Việt Nam trao tặng cho ông Huân chương Độc lập hạng nhất

Ngày 1-9-2000, Chủ tịch nước đã quyết định truy tặng Giải thưởng Nhà nước cho cuốn "Việt Nam, một thiên lịch sử".

Ngày 10 tháng 5 năm 1997, Nguyễn Khắc Viện qua đời. Thi hài ông được an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội dành cho những danh nhân có công đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Các tác phẩm

Truyện Kiều (dịch sang tiếng Pháp)

Lịch sử Việt Nam

Kinh nghiệm Việt Nam

Miền Nam Việt Nam sau Điện Biên Phủ

Tuyển tập văn học Việt Nam

Việt Nam, Patrie retrouvée

Từ điển tâm lí

Từ vựng tâm lí

Từ điển xã hội học

Nỗi khổ của con em

Tâm lí gia đình

Tâm lí tiểu học

Từ sinh lí đến dưỡng sinh

Tâm lí trẻ em

Tâm lí đại cương

Tâm bệnh lí trẻ em

Bàn về đạo Nho

Tìm lại Tổ Quốc

Việt Nam một thiên lịch sử

Ước mơ và Hoài niệm.

Tâm lý học và đời sống/ Đặng Phương Kiệt, Nguyễn Khắc Viện.- H.: Khoa học xã hội, 1994.- 309tr

Hoàng Tích Trý



Hoàng Tích Trý (hay còn được viết là Hoàng Tích Trí) (5 tháng 8 năm 1903 - 21 tháng 11 năm 1958) là giáo sư, bác sĩ vi trùng học và là Bộ trưởng Bộ Y tế Việt Nam trong những năm 1946-1958.

Tiểu sử

Ông sinh năm 1903, quê tại làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, **Hà Nội**, trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha ông đã từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông đi du học và tốt nghiệp bác sĩ y khoa vào năm 1932.

Trở về nước ngay sau đó, ông về làm việc tại Viện Pasteur Hà Nội (nay là Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương), tham gia nghiên cứu điều trị các bệnh sốt rét cơn, thương hàn, lỵ, giang mai, dại... là các bệnh phổ biến ở Việt Nam lúc bấy giờ. Ông là trưởng Phòng thí nghiệm và Chủ nhiệm khoa tại Viện Pasteur những năm 1935-1945, và là Hội viên những nhà Vi trùng học Paris và Phó hội trưởng Hiệp hội các bác sĩ và dược sĩ Đông Dương.

Sau Cách mạng tháng 8, ông tham gia Chính phủ lâm thời với cương vị Thứ trưởng Bộ Y tế (Bộ trưởng là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch), là Giám đốc Viện Vi trùng học Việt Nam (Viện Pasteur cũ) (1945-1954), quyền giáo sư Đại học Y-Dược-Nha Việt Nam và Đại biểu Quốc hội khóa I. Sau khi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch vào công tác miền Nam và ông Trương Đình Tri, Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Xã hội - Y tế - Cứu tế và Lao động Chính phủ liên hiệp lâm thời bãi nhiệm, ông chính thức được cử Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ vào tháng 11 năm 1946.

Sau khi kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông rút về làng Đông Ngạc rồi chuyển lên chiến khu Việt Bắc. Viện Vi trùng học Việt Nam cũng chia thành hai bộ phận trong đó một bộ phận cùng ông lên chiến khu Việt Bắc (sau này sát nhập lại vào năm 1952). Trong những năm kháng chiến, ông cùng Bộ Y tế chỉ đạo xây dựng mạng lưới y tế nhân dân, phối hợp cùng với quân y tham gia cấp cứu, phòng dịch ngoài mặt trận, đồng thời xây dựng cán bộ y bác sĩ tại các trường y. Ông cũng trực tiếp chỉ đạo Viện Vi trùng học nghiên cứu và chế tạo thành công vắc xin phòng các bệnh thương hàn, tả, đậu mùa, dại.

Sau khi trở về Hà Nội vào ngày 10 tháng 10 năm 1954, ông tiếp tục giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế, đồng thời làm Trưởng Bộ môn Vi sinh vật và là một trong 12 giáo sư chính thức đầu tiên của Đại học Y Hà Nội. Ông mất vào ngày 21 tháng 11 năm 1958 vì lên cơn đau tim đột ngột. Giáo sư Hoàng Tích Trý được chôn cất tại làng Đông Ngạc, quê hương ông.

Tên ông đã được đặt cho một con đường ở phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Gia đình

Em trai ông là GS.BS Hoàng Tích Minh, sau này từng làm Viện trưởng Viện Vi trùng học (1954-1955) thay cho ông. Ông có 4 người con trai là giáo sư Hoàng Thủy Nguyên, Hoàng Thủy Long, Kỹ sư Hoàng Thủy Lạc Tổng Giám đốc Tổng công ty Thiết bị y tế Việt Nam, Hoàng Thủy Tiến Phó Cục trưởng Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm - Bộ Y tế, tất cả đều hoạt động trong lĩnh vực y tế. Giáo sư Hoàng Thủy Nguyên, Hoàng Thủy Long cũng từng giữ chức Viện trưởng Viện Vệ sinh

Dịch tễ. Giáo sư Hoàng Tích Minh và Hoàng Thủy Nguyên sau này đều được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực y - dược.

HOÀNG ĐÌNH CẦU

(1917- 2005), Giáo sư, bác sĩ phẫu thuật Việt Nam.



Quê Thanh Chương, **Nghệ An**.

Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Hà Nội năm 1945.

Giáo sư Trường Đại học Y Hà Nội.

Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội (1985 - 89),

Thứ trưởng Bộ Y tế (1971 - 89).

Chủ tịch Tổng hội Y Dược học Việt Nam (1985 đến nay)

Ủy viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu khoa học thuộc y - sinh học, y - xã hội học, tập trung vào các chủ đề: phẫu thuật các thể lao phổi - màng phổi nặng, lao cột sống, nhiễm khuẩn phổi; phát hiện sớm và điều trị ung thư phổi bằng phẫu thuật, kết hợp với miễn dịch học; châm tê trong mổ phổi (1969); hậu quả lâu dài của các chất phát quang và diệt cỏ; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tổ chức y tế và mạng lưới y tế nông thôn; quản lý y tế; bảo hiểm sức khỏe cộng đồng nông thôn; sự phạm y học, và Streptococcus. Dùng để điều chế thuốc bổ, thuốc chữa đau mắt, sốt rét, lỵ, bệnh về gan, bệnh đường ruột.

Hải Thượng Lãn Ông



Hải Thượng Lãn Ông ("Ông già lười Hải Thượng") là biệt hiệu của danh y Lê Hữu Trác (11 tháng 12, 1720 – 1791). Ông tinh thông y học, văn chương, là danh nhân Việt Nam thế kỉ XVIII được nhiều người kính trọng.

Thân thế và chí hướng lập thân

Lê Hữu Trác sinh ngày 11 tháng 12 năm Canh Tý 1720 tại thôn Văn Xá, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh **Hải Dương** (nay là xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Tuy nhiên, cuộc đời ông phần nhiều (từ năm 26 tuổi đến lúc mất) gắn bó với ở quê mẹ thôn Bàu Thượng, xã Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang, trấn **Nghệ An** (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh **Hà Tĩnh**). Ông là con của ông Lê Hữu Mưu và bà Bùi Thị Thuởng. Là người con thứ bảy nên ông còn được gọi là cậu Chiêu Bảy.

Dòng tộc ông vốn có truyền thống khoa bảng; ông nội, bác, chú (Lê Hữu Kiều), anh và em họ đều đỗ Tiến sĩ và làm quan to. Thân sinh của ông từng đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, làm Thị lang Bộ Công triều Lê Dụ Tông, gia phong chức Ngự sử, tước Bá, khi mất được truy tặng hàm Thượng thư (năm Kỷ Mùi 1739). Khi ấy, Lê Hữu Trác mới 20 tuổi, ông phải rời kinh thành về quê nhà, vừa trông nom gia đình vừa chăm chỉ đèn sách, mong nối nghiệp gia đình, lấy đường khoa cử để tiến thân.

Nhưng xã hội bấy giờ rối ren, các phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi. Chỉ một năm sau (1740), ông bắt đầu nghiên cứu thêm binh thư và võ nghệ, "nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình" (Tựa "Tâm lĩnh").

Chẳng bao lâu sau, ông nhận ra xã hội thối nát, chiến tranh chỉ tàn phá và mang bao đau thương, làm ông chán nản muốn ra khỏi quân đội, nên đã nhiều lần từ chối sự đề bạt. Đến năm 1746, nhân khi người anh ở Hương Sơn mất, ông liền viện cớ về nuôi mẹ già, cháu nhỏ thay anh, để xin ra khỏi quân đội, thực sự "bỏ tên cõi giáp" theo đuổi chí hướng mới.

Theo đuổi nghề thuốc

Lê Hữu Trác bị bệnh từ lúc ở trong quân đội, giải ngũ về phải gánh vác công việc vất vả "trăm việc đổ dồn vào mình, sức ngày một yếu" (Lời tựa "Tâm lĩnh"), lại sớm khuya đèn sách không chịu nghỉ ngơi, sau mắc cảm nặng, chạy chữa tới hai năm mà không khỏi. Sau nhờ lương y Trần Độc, người Nghệ An là bậc lão nho, học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, trở về học thuốc, nhiệt tình chữa khỏi.

Trong thời gian hơn một năm chữa bệnh, nhân khi rảnh rỗi ông thường đọc "Phùng thị cẩm nang" và hiểu được chỗ sâu xa của sách thuốc. Ông Trần Độc thấy lạ, bèn đem hết những hiểu biết về y học truyền cho ông. Vốn là người thông minh học rộng, ông mau chóng hiểu sâu y lý, tìm thấy sự say mê ở sách y học, nhận ra nghề y không chỉ lợi ích cho mình mà có thể giúp người đời, nên ông quyết chí học thuốc.

Ở Hương Sơn, ông làm nhà cạnh rừng đặt tên hiệu "Hải Thượng Lãn ông". Hải Thượng là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ Thượng Hồng quê cha và cũng là xã Bầu Thượng quê mẹ. "Lãn ông" nghĩa là "ông lười", ngụ ý lười biếng, chán ghét công danh, tự giải phóng mình khỏi sự ràng buộc của danh lợi, của quyền thế, tự do nghiên cứu y học, thực hiện chí hướng mà mình yêu thích gắn bó.

Mùa thu năm Bính Tý (1754), Lê Hữu Trác ra kinh đô mong tìm thầy để học thêm vì ông thấy y lý mênh mông nhưng không gặp được thầy giỏi, ông đành bỏ tiền mua một số phương thuốc gia truyền, trở về Hương Sơn "từ khước sự giao du, đóng cửa để đọc sách" (Tựa "Tâm lĩnh"), vừa học tập và chữa bệnh. Mười năm sau tiếng tăm của ông đã nổi ở vùng Hoan Châu.

Sau mấy chục năm tận tụy với nghề nghiệp, Hải Thượng Lãn ông đã nghiên cứu rất sâu lý luận Trung y qua các sách kinh điển: Nội kinh, Nam kinh, Thương hàn, Kim quỹ; tìm hiểu nền y học cổ truyền của dân tộc; kết hợp với thực tế chữa bệnh phong phú của mình, ông hệ thống hóa tinh hoa của lý luận Đông y cùng với những sáng tạo đặc biệt qua việc áp dụng lý luận cổ điển vào điều kiện Việt Nam, đúc kết nền y học cổ truyền của dân tộc. Sau hơn chục năm viết nên bộ "Y tôn tâm lĩnh" gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm đủ các mặt về y học: Y đức, Y lý, Y thuật, Dược, Di

dưỡng. Phần quan trọng nữa của bộ sách phản ánh sự nghiệp văn học và tư tưởng của Hải Thượng Lãn ông.

Lên kinh

Ngày 12 tháng giêng năm Cảnh Hưng 43 (1782), ông nhận được lệnh chúa triều về kinh. Lúc này ông đã 62 tuổi, sức yếu lại quyết chí xa lánh công danh, nhưng do theo đuổi nghiệp y đã mấy chục năm mà bộ "Tâm lĩnh" chưa in được, "không dám truyền thụ riêng ai, chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết, nhưng việc thì nặng sức lại mỏng, khó mà làm được" ("Thượng kinh ký sự"), ông hy vọng lần đi ra kinh đô có thể thực hiện việc in bộ sách. Vì vậy ông nhận chiếu chỉ của chúa Trịnh, từ giả gia đình, học trò rời Hương Sơn lên đường.

Ra kinh vào phủ chúa xem mạch và kê đơn cho thế tử Trịnh Cán, ông được Trịnh Sâm khen "hiểu sâu y lý" ban thưởng cho ông 20 xuất lính hầu, và bổng lộc ngang với chức quan kiểm soát bộ Hộ để giữ ông lại. Nhưng ông giả ốm không vào chầu, sau lại viện cớ tuổi già mắt hoa, tai điếc thường ốm yếu để được trọ ở ngoài. Bọn ngự y ghen tỵ với Lãn ông không chịu chữa theo đơn của ông, nên thế tử không khỏi, ông biết thế nhưng không hề thắc mắc với bọn thầy thuốc thiếu lương tâm này, mặt nữa ông không thật nhiệt tình chữa, kết quả để sớm thoát khỏi vòng cương tỏa của quyền thần, danh lợi.

Thời gian ở kinh đô, ông nhiều lần xin về thăm cố hương Hải Dương, nhưng mãi đến tháng 9 năm 1782, sau chúa Trịnh mới cho phép ông về. Không lâu sau, ông lại có lệnh triệu về kinh vì Trịnh Sâm ốm nặng. Về kinh ông chữa cho Trịnh Sâm khỏi và cũng miễn cưỡng chữa tiếp cho Trịnh Cán. Trịnh Sâm lại trọng thưởng cho ông. Ông bắt buộc phải nhận nhưng bụng nghĩ: "Mình tuy không phải đã bỏ quên việc ẩn cư, nhưng nay hãy tạm nhận phần thưởng rồi sau rút đi cũng được" ("Thượng kinh ký sự").

Sau khi Trịnh Sâm chết vì bệnh lâu ngày sức yếu, Trịnh Cán lên thay, nhưng Trịnh Cán cũng ốm dai dẳng nên "khí lực khô kiệt", khó lòng khỏe được. Do nóng lòng trở về Hương Sơn, nhân có người tiến cử một lương y mới, Lê Hữu Trác liền lấy cớ người nhà ốm nặng rời kinh. Ngày 2 tháng 11 (năm 1782) Lãn ông về đến Hương Sơn.

Sự nghiệp cuối đời

Năm 1783 ông viết xong tập "Thượng kinh ký sự" bằng chữ Hán tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và quyền uy, thế lực của nhà chúa - những điều Lê Hữu Trác mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Tập ký ấy là một tác phẩm văn học vô cùng quý giá. Mặc dầu tuổi già, công việc lại nhiều: chữa bệnh, dạy học, nhưng ông vẫn tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, viết thêm (tập Vân khí bí điển, năm 1786) để hoàn chỉnh bộ "Tâm lĩnh". Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác không chỉ

là danh y có cống hiến to lớn cho nền y học dân tộc, ông còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng lớn của thời đại.

Ông qua đời vào ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) tại Bàu Thượng, (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh), thọ 71 tuổi. Mộ ông nay còn nằm ở khe nước cạnh chân núi Minh Từ thuộc xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn.

Lê Hữu Trác là đại danh y có đóng góp lớn cho nền y học dân tộc Việt Nam, kế thừa xuất sắc sự nghiệp "Nam dược trị Nam nhân" của Tuệ Tĩnh thiền sư. Ông để lại nhiều tác phẩm lớn như Hải Thượng y tông tâm lĩnh gồm 22 tập, 66 quyển chất lọc tinh hoa của y học cổ truyền, được đánh là công trình y học xuất sắc nhất trong thời trung đại Việt Nam và các cuốn Lĩnh Nam bản thảo, Thượng kinh ký sự không chỉ có giá trị về y học mà còn có giá trị văn học, lịch sử, triết học.

Hồ Đắc Di



Hồ Đắc Di (11 tháng 5 năm 1900 – 25 tháng 6 năm 1984), sinh ra tại Hà Tĩnh, quê ở làng An Truyền, xã Phú An, huyện Phú Vang, Thừa Thiên - Huế, là một bác sĩ nổi tiếng ở Việt Nam. Ông còn là vị hiệu trưởng đầu tiên trường Đại học Y khoa của nước Việt Nam độc lập.

Tiểu sử và sự nghiệp

Thiếu thời và thời gian đầu

Ông sinh ngày 11 tháng 5 năm 1900 trong một gia đình quý tộc gốc Huế, vốn có truyền thống khoa bảng. Tuy xuất thân Nho học, nhưng thân phụ ông là cụ Hồ Đắc Trung, thân mẫu ông là cụ

Châu Thị Ngọc Lương đều hướng các con theo hướng văn hóa Tây phương. Thuở nhỏ ông được gia đình gửi học nội trú tại trường Lycée Albert Sarraut (Hà Nội). Theo lời khuyên của bác sĩ Thiroux, ngụy y của triều đình Huế lúc bấy giờ, gia đình đã định hướng cho ông theo nghề y và gửi ông sang Pháp du học trong thời gian 1918-1932. Hai năm đầu khi mới đặt chân lên đất Pháp, ông học trung học ở Bordeaux. Sau khi tốt nghiệp, ông lên Paris, theo học Khoa y tại trường Đại học Tổng hợp Paris. Trong thời gian này, ông đã có một số tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc tại trụ sở Hội sinh viên (số 15 phố Sommerard, thuộc Khu Latin) và cùng các sinh viên đi bán báo Le Paria. Đây là khởi nguồn cho quan hệ tốt đẹp về sau giữa 2 người.

Thời gian đầu, ông học tại khoa của Giáo sư Ferdinand Widal thuộc bệnh viện Cochin. Trong thời gian thực tập, ông đã đỗ trong kỳ thi tuyển bác sĩ ngoại trú. Sau hai năm làm việc tại khoa điều trị của Giáo sư Lejars ở Bệnh viện Saint Antonine, ông chuyển sang làm việc với các giáo sư Sergent và Rathery, rồi chuyển về khoa của Giáo sư Pierre Duval. Chính Giáo sư Pierre Duval, một chuyên gia nổi tiếng về phẫu thuật của Pháp thời bấy giờ, đã định hướng cho ông đi vào ngành phẫu thuật. Sau đó, trải qua hai kỳ thi liên tiếp, ông đã được công nhận là bác sĩ nội trú. Đây là một trường hợp rất đặc biệt vào thời đó, vì bệnh viện Cochin là bệnh viện hàng đầu về y học lâm sàng của Pháp, rất ít bác sĩ nội trú người nước ngoài. Đặc biệt, Hồ Đắc Di còn là trường hợp ngoại lệ, vì ông là dân thuộc địa, vốn bị ngăn cản tối đa.

Sau khi thực tập tại Cochin, ông được nhận vào bệnh viện Tenon, làm trợ lý cho giáo sư Gernez 4 năm. Tại đây, ông đã học phẫu thuật dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Gernez và Giáo sư Monlonguet. Trong thời gian này, ông đã sáng lập ra phương pháp mổ dạ dày (nối thông dạ dày - tá tràng) để điều trị chứng bệnh hẹp môn vị do loét dạ dày - tá tràng gây ra, thay thế phương pháp cắt bỏ dạ dày vẫn dùng trước đó. Từ 1937-1945, ông có một số công trình khoa học đứng tên chung với các đồng nghiệp như giáo sư Huard, giáo sư Mayer-May, với các cộng sự và học trò Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng..., chủ yếu tập trung nghiên cứu và giải quyết các bệnh lý đặc trưng ở một nước nhiệt đới, nghèo nàn lạc hậu như Việt Nam như công trình nghiên cứu về viêm tụy cấp tính (1937), điều trị bằng phẫu thuật các biến chứng viêm phúc mạc do thương hàn, phương pháp mổ mới trong phẫu thuật sản, nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương... Ông trở thành tác giả có uy tín và quen thuộc với nhiều báo và tạp chí chuyên ngành khác nhau như Báo Y học Viễn Đông, Tạp chí Viện Hàn lâm phẫu thuật, báo Y hải ngoại của Pháp...

Giai đoạn tiếp theo (1941 - 1945)

Năm 1941, Hồ Đắc Di trở về nước với mong muốn ứng dụng nghiên cứu vào thực tiễn nước nhà. Tuy nhiên, ông gặp sự cản trở rất lớn của thực dân Pháp, vốn không muốn cho người bản xứ cạnh tranh với bác sĩ chính quốc. Dù đã là một bác sĩ phẫu thuật chuyên môn, nổi tiếng và có

uy tín tại Pháp, nhưng tại bệnh viện Huế, ông chỉ được làm việc với tư cách là bác sĩ tập sự, Một thời gian sau, ông lại bị điều chuyển về Quy Nhơn.

Năm 1942, Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược thuộc Đại học Đông Dương ở Hà Nội lúc bấy giờ là bác sĩ Leroy des Barres mời ông về giảng dạy về phụ sản. Từ đó, ông vừa giảng dạy bên Trường Đại học Y - Dược, vừa làm bác sĩ phẫu thuật tại bệnh viện Phủ Doãn (đây là một bệnh viện của trường). Lúc bấy giờ, trên toàn Đông Dương, chỉ có hai bác sĩ phẫu thuật được phép hành nghề là bác sĩ Leroy des Barres và bác sĩ Cartoux. Cả hai đều là người Pháp. Được sự hỗ trợ của bác sĩ Leroy des Barres, Hồ Đắc Di đã đấu tranh để đòi quyền được hành nghề phẫu thuật. Ông là người thứ ba và là người Việt đầu tiên được chính quyền thực dân Pháp cho làm bác sĩ phẫu thuật.

Chính tại thời gian công tác tại bệnh viện Phủ Doãn, ông đã hướng dẫn cho các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Vũ Đình Tụng... Ông là người đầu tiên ở Đông Dương nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương và có công trình đăng trên Tạp chí Y học Pháp ở Viễn Đông. Một số tạp chí y học lớn như Tạp chí Viện Hàn lâm phẫu thuật Paris, báo Y học Pháp quốc hải ngoại... mời ông viết bài. Trong 37 công trình đã công bố trên các tạp chí chuyên ngành của ông (hiện nay mới tìm lại được 21 công trình), phần lớn được viết trong giai đoạn 1942-1945. Vì lý do đó, từ trước 1945, Hội đồng Giáo sư Trường Đại học Y - Dược Hà Nội (gồm toàn các giáo sư người Pháp) đã bầu bác sĩ Hồ Đắc Di làm Phó giáo sư, rồi Giáo sư. Ông là người Việt duy nhất được giữ chức vụ này trước 1945.

Sau Cách mạng Tháng 8 đến khi qua đời

Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ đã giao cho giáo sư Hồ Đắc Di nhiều trách nhiệm quan trọng như Tổng thanh tra y tế, Tổng giám đốc Đại học y, giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy, đặc biệt là việc tổ chức lại trường Đại học Y Hà Nội. Cùng với giáo sư Tôn Thất Tùng (vốn là một học trò của ông), ông tổ chức các hoạt động nghiên cứu và bồi dưỡng ngay trong điều kiện chiến tranh và phải di chuyển liên tục từ Vân Đình, lên Việt Bắc, Tuyên Quang, rồi Chiêm Hóa. Ngày 6 tháng 10 năm 1947, Trường Đại học Y của nước Việt Nam kháng chiến khai giảng khóa đầu tiên tại Chiêm Hóa, Tuyên Quang, với 2 giáo sư và 11 sinh viên, với chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt. Ông được cử giữ chức hiệu trưởng đầu tiên của Trường.

Năm 1954, ông được cử vào đoàn tiếp quản ngành Y tế và được giao nhiệm vụ làm Hiệu trưởng Trường Đại học Y. Ông giữ chức vụ này đến năm 1973 mới nghỉ hưu. Ngoài ra, ông còn giữ các chức vụ như Giám đốc Vụ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam,

Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa V, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ khóa II đến khóa IV, Ủy viên Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ khóa đầu tiên, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp,

Ông mất ngày 25 tháng 6 năm 1984, thọ 84 tuổi.

Xuất thân và quê quán

Ông xuất thân trong một gia đình quý tộc danh giá. Ông nội ông là Hồ Đắc Tuấn, đỗ Cử nhân năm Tự Đức 23, được phong tước Hầu. Bà nội ông là Công nữ Thức Huấn, là con gái Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Thân sinh ông là Khánh Mỹ quận công Hồ Đắc Trung, đỗ Cử nhân, làm quan đến chức Tổng đốc Nam Ngãi, Thượng thư Bộ học, Đông các Đại học sĩ, sung Cơ mật đại thần. Hai người anh là Thượng thư bộ Hộ, Cử nhân Nho học Hồ Đắc Khải và Tổng đốc Hà đông, Tiến sĩ Luật khoa Hồ Đắc Diềm (về sau là Phó chủ tịch Ủy ban hành chính TP Hà nội). Hai người em trai là Kỹ sư Khoáng học Hồ Đắc Liên (về sau là Cục trưởng Cục Địa chất) và Tiến sĩ Dược khoa Hồ Đắc Ân... Chị gái ông là Hồ Thị Huyền gả cho Hoàng thân Ưng Úy và là thân mẫu của nhà bác học Bửu Hội. Em gái ông là Hồ Thị Chỉ được gả cho vua Khải Định vào năm 1917, làm Nhất giai Ân Phi, đứng đầu các phi tần của vua Khải Định. Em gái út của ông là Hồ Thị Hạnh, xuất gia với pháp danh Diệu Không, là một dịch giả kinh Phật nổi tiếng.

Kết hôn

Năm 1935, ông lập gia đình với bà Vi Kim Phú, con gái tổng đốc Thái bình Vi Văn Định. Con gái ông là Hồ Thể Lan, nguyên là Vụ trưởng Vụ Báo chí Bộ Ngoại giao, và là phu nhân của ông Vũ Khoan, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ, đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề đối ngoại.

Các công trình nghiên cứu

Giáo sư Hồ Đắc Di đã công bố 37 công trình nghiên cứu y khoa (nay tìm lại được 21 công trình), đa phần được viết chung với cộng sự: giáo sư Huard, giáo sư Mayer-May, với các học trò Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng...

Nghiên cứu Viêm tụy có phù cấp tính (1937)

Cách điều trị bằng phẫu thuật các biến chứng viêm phúc mạc do thương hàn

Các phân tích thống kê phẫu thuật (viết cùng giáo sư Huard), đăng ở báo Y học Viễn Đông Paris

Thủng túi mật hiếm gặp, Tạp chí Viện Hàn lâm phẫu thuật - 1937

Viêm phúc mạc do thủng ruột trong thương hàn Tạp chí Viện Hàn lâm phẫu thuật - 1939...

Một kỹ thuật mới mổ lấy thai nhi - tạp chí Y học Hải ngoại (Pháp).

Nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương, Y học Viễn Đông Paris (1944)

Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc ở Bắc Kỳ (1944)

Phẫu thuật chữa loét dạ dày-tá tràng ở Bắc Kỳ (1944)

Các danh hiệu, giải thưởng

Danh hiệu chính

Chiến sĩ thi đua toàn quốc (1952, 1956)

Huân chương Độc lập hạng Nhất

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và hạng Ba,

Huân chương Lao động hạng Nhất và hạng Nhì

Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và kỹ thuật năm 1996 (truy tặng).

Huy chương Vì thế hệ trẻ

Tên gọi "Hồ Đắc Di"

Tên của ông được đặt cho 1 khu giảng đường của Trường Đại học Y Hà Nội, một phố (phố Hồ Đắc Di) trong khu Nam Đồng, Hà Nội.

Năm 2000, tên ông được đặt cho một con đường tại Phường 15, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quan điểm cuộc sống và nghề nghiệp

Trong giai đoạn 1946 - 1954

"Đi phục vụ chiến dịch, về trường tổng kết, lại đi chiến dịch: từ thực tiễn, thông qua thực nghiệm khoa học, lại trở về thực tiễn".

"Trường ta gắn bó với vận mệnh của tổ quốc: phục vụ nhân dân, học đi đôi với hành, dạy đi đôi với nghiên cứu khoa học. Về quan hệ thầy-trò thì đó là quan hệ thân ái, đoàn kết cùng giúp nhau học tập tiến bộ, không có chỗ cho sự quy lụy, ý thức phê bình phải được đề cao, để hiểu được chân lý. Trường Y khoa phải là chính mình: Hiểu cái thật, yêu cái đẹp, để thực hiện cái tốt". (Diễn văn ngày 6 tháng 10 năm 1947)

Sau 1954

"Trường đại học không phải là trường phổ thông cấp 4"; mà là nơi "biến quá trình người học từ chỗ được đào tạo thành quá trình họ có thể tự đào tạo".

"Nếu như có một cuộc đời mà mỗi phút giây trôi qua đều có ý nghĩa nhân lên nghìn lần, mỗi chúng ta đều yêu thương tới đắm say và thèm sống đến mấy lần cuộc sống ấy vẫn chưa đủ... Phải, nếu quả có được một cuộc đời như thế dù điều đó chỉ dành cho đời con cháu chúng ta mai sau, ta cũng sẵn sàng hiến dâng cả đời mình" - Hồi ký

Phạm Ngọc Thạch

Phạm Ngọc Thạch (7/5/1909-7/11/1968) là một Nhà khoa học y khoa Việt Nam, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế trong chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1997 vì các cống hiến trong lĩnh vực khoa học.

Thân thế

Phạm Ngọc Thạch sinh ngày 7 tháng 5 năm 1909 tại thị xã Quy Nhơn, tỉnh **Bình Định**.

Cha ông là nhà giáo Phạm Ngọc Thọ, mẹ thuộc dòng hoàng tộc Huế. Ông mồ côi mẹ khi mới lên 2, không bao lâu cha ông cũng qua đời. Chị ông là bà Phạm Thị Ngọc Diệp lấy chồng là dược sĩ giàu có, vì thế bà có điều kiện nuôi nấng, giúp đỡ em trai học lên bác sĩ. Vốn tính thông minh, học giỏi, khi tốt nghiệp tú tài, ông thi vào theo học tại Đại học Y Hà Nội từ năm 1928, tốt nghiệp bác sĩ ở Paris năm 1934.

Tại Pháp, ông được thăng chức Giám đốc Bệnh viện Lao vùng núi phía đông nước Pháp, đồng thời là bác sĩ chuyên khoa tại Viện Điều dưỡng Haute Ville.

Năm 1936, ông trở về Việt Nam. Về nước, ông không làm cho nhà nước mà mở phòng khám tư, rất đông khách. Thu nhập của ông cao hơn bất cứ ông đốc phủ sứ nào thời đó. Cũng trong thời kỳ này, ông bắt đầu tham gia hoạt động yêu nước. Thời kỳ Mặt trận Bình dân (1936-1939), ông tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn và một thời hoạt động là Tổng Thư ký của Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng. Tháng 3 năm 1945, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và trở thành một thủ lĩnh của tổ chức Thanh niên Tiền phong, tham gia cướp chính quyền tháng 8 năm 1945.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông được phân công là Bộ trưởng Y tế đầu tiên của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy viên Ủy ban Nhân dân Nam Bộ, rồi lần lượt Thứ trưởng Phủ Chủ tịch, Trưởng phái đoàn Chính phủ tại Nam Bộ (1948-1950), Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Trưởng ban Y tế của Đảng Lao Động Việt Nam, Thứ trưởng Y tế (1954-1958), từ 1958 là Bộ trưởng Y tế.

Năm 1968, ông vào chiến trường miền Nam, trực tiếp tổ chức và tham gia cứu chữa thương binh, tìm cách trị bệnh cho nhân dân và chiến sĩ. Do sức khỏe kém, cộng với lao lực, ngày 7 tháng 11 năm 1968, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch qua đời do viêm phúc mạc mật và bị sốt rét ác tính. Lễ tang của Ông được Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tổ chức trọng thể tại Thủ đô Hà Nội, đích thân Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc Điều trần tại Lễ Truy điệu.

Gia đình

Phạm Ngọc Thạch lập gia đình năm 1936 tại Việt Nam với Marie Louise, người từng làm y tá tại bệnh viện lao tại Pháp mà ông từng làm việc [1]. Ông bà có hai người con là Colette Như Mai và Alain Phạm Ngọc Định. Từ năm 1936 cho đến trước cuộc Cách mạng tháng Tám, gia đình ông sống tại Sài Gòn.

Sau khi vào chiến khu của Việt Minh, ngày 23 tháng 9 năm 1945, vợ và các con ông ở lại Sài Gòn. 5 năm sau, Marie Louise mang các con quay về Pháp. Bà nuôi các con trong tình cảnh khó khăn về kinh tế và bị kì thị do có chồng là "trùm cộng sản".

Khi được tin Phạm Ngọc Thạch đã chuyển công tác ra Hà Nội. Marie Louise đưa các con về Việt Nam định cư tại Hà Nội, nhưng sau một thời gian ngắn cả ba lại quay về Pháp. Bà quay lại nghề y tá và ủng hộ các hoạt động chống chiến tranh Việt Nam

Người con trai của Phạm Ngọc Thạch là Alain Phạm Ngọc Định tuy định cư tại Pháp nhưng lấy quốc tịch Việt Nam.

Đánh giá

Khi nghe tin ông hi sinh, Hồ Chí Minh không giấu được đau đớn, lặng im hồi lâu. Nhiều đồng nghiệp, cán bộ ngành y tế không cầm được nước mắt trước cái tin ấy.

Ngay thời điểm ấy, trên tờ tạp chí của Hội Y học Pháp - Việt, Giáo sư thạc sĩ André Roussel đã phải thốt lên về bác sĩ Phạm Ngọc Thạch “do tập trung được những đức tính hiếm có và quý báu, mà khi nói đến ông người ta dùng một câu rất hiếm: Đó là một người hiền vĩ đại”.

Đánh giá những thành tựu đóng góp của ông trong nghiên cứu khoa học, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhận định Phạm Ngọc Thạch đã nêu một tấm gương về cách nhìn, cách

ngữ, cách nghiên cứu để giải quyết một cách sáng tạo và độc đáo những vấn đề khó khăn và phức tạp của việc thanh toán những bệnh tật do chế độ cũ để lại, trong việc vệ sinh phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân và đồng chí đã thành công trong nhiều công trình nghiên cứu quan trọng (Lời Điều trần tại Lễ truy điệu Phạm Ngọc Thạch - Phạm Văn Đồng).

Hình ảnh công cộng

Tên của Ông được đặt tên cho hai đường phố (ở quận Đống Đa, Hà Nội và quận 3, thành phố Hồ Chí Minh), một bệnh viện chống lao.

Một trường Đại học Y khoa của Thành phố Hồ Chí Minh là Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch được thành lập trên cơ sở Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Phong tặng

Anh hùng Lao động đầu tiên của ngành y tế - Năm 1958, tại Đại hội liên hoan Anh hùng Chiến sỹ thi đua toàn quốc lần thứ nhất.

Giải thưởng Hồ Chí Minh - Truy tặng năm 1997 vì các cống hiến trong lĩnh vực khoa học.

Tuệ Tĩnh

Tuệ Tĩnh Thiền sư (慧靜禪師, 1330-?), thường được gọi tắt là Tuệ Tĩnh hoặc Huệ Tĩnh (慧靜), người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là tỉnh Hải Dương) được phong là ông tổ ngành dược Việt Nam và là người mở đầu cho nền y dược cổ truyền Việt Nam. Các bộ sách Nam Dược thần hiệu và Hồng Nghĩa giác tư y thư của ông không chỉ có ý nghĩa trong lịch sử y học mà cả trong lịch sử văn học Việt Nam.

Nhiều thế kỷ qua, Tuệ Tĩnh được tôn là vị thánh thuốc Nam. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, có tượng Tuệ Tĩnh. Câu đối thờ ông ở đền Bia viết, dịch nghĩa như sau:

Mở rộng phương Tiên, công tế thể cao bằng Thái lĩnh

Sống nhờ của Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm giang

Tiểu sử

Nếu những kết quả nghiên cứu văn học, ngôn ngữ học Việt Nam sau này không đưa thêm bằng chứng gì mới thì truyền thuyết địa phương và những công trình nghiên cứu chuyên môn khác cho phép khẳng định Tuệ Tĩnh là một nhân vật **đời Trần**.

Ông chính tên là Nguyễn Bá Thành (阮伯靜), biệt hiệu là Tráng Tử Vô Dật, quê ở làng Xưa, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh **Hải Dương**).

Mồ côi cha mẹ từ lúc 6 tuổi, Nguyễn Bá Thành được các nhà sư chùa Hải Triều và chùa Giao Thủy nuôi cho ăn học. Năm 22 tuổi, ông đậu Thái học sinh dưới triều vua Trần Dụ Tông, nhưng không ra làm quan mà ở lại chùa đi tu lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Những ngày đi tu cũng là những ngày ông chuyên học thuốc, làm thuốc, chữa bệnh cứu người.

Năm 55 tuổi (1385), Tuệ Tĩnh bị đưa đi cống cho triều đình nhà Minh. Sang Trung Quốc, ông vẫn làm thuốc, nổi tiếng, được vua Minh phong là Đại y Thiên sư, mất ở đó, không rõ năm nào. Bia văn chỉ ở làng Nghĩa Phú (do Nguyễn Danh Nho soạn năm 1697) cùng các tư liệu khác ở địa phương đều ghi như vậy.

Công trình y-dược

Những năm ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã chăm chú nghề thuốc: trồng cây thuốc, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, huấn luyện y học cho các tầng đồ. Ông đã tổng hợp y dược dân tộc cổ truyền trong bộ sách giá trị là bộ Nam dược thần hiệu chia làm 10 khoa. Đặc biệt, ông có bộ Hồng Nghĩa giác tư y thư (2 quyển) biên soạn bằng quốc âm, trong đó có bản thảo 500 vị thuốc nam, viết bằng thơ Đường luật (nôm), và bài Phú thuốc Nam 630 vị cũng dùng quốc ngữ. Thơ văn Nôm đời Trần rất hiếm, nếu quả thực đó là tác phẩm của ông thì Tuệ Tĩnh không những có vị trí trong lịch sử y học mà cả trong lịch sử văn học nữa.

Từ bao đời nay, giới y học Việt Nam và nhân dân đều công nhận Tuệ Tĩnh có công lao to lớn trong việc xây dựng một quan điểm y học độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam. Câu nói của ông: "Nam dược trị Nam nhân" thể hiện quan điểm đầy biện chứng về mối quan hệ mật thiết giữa con người với môi trường sống xung quanh. Quan điểm ấy dẫn dắt ông lên ngôi vị cao nhất của nền y học cổ truyền Việt Nam: Ông Thánh thuốc Nam! Trong trước tác của mình, ông không rập khuôn theo các trước tác của các đời trước, Ông không đưa kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lên đầu mà xếp các cây cỏ trước tiên! Ông cũng phê phán tư tưởng dị đoan của những người chỉ tin vào phù chú mà không tin thuốc. Ông đã nêu ra nhiều phương pháp khác nhau để chữa bệnh như: châm, chích, chườm, bóp, xoa, ăn, uống, hơ, xông, v.v.

Tuệ Tĩnh đã không dừng lại ở vị trí một thầy thuốc chữa bệnh, ông còn tự mình truyền bá phương pháp vệ sinh, tổ chức cơ sở chữa bệnh trong nhà chùa và trong làng xóm. Có tài liệu cho biết, trong 30 năm hoạt động ở nông thôn, Tuệ Tĩnh đã xây dựng 24 ngôi chùa, biến các chùa này thành y xá chữa bệnh. Ông tập hợp nhiều y án: 182 chứng bệnh được chữa bằng 3.873 phương thuốc. Ông cũng luôn luôn nhắc nhở mọi người chú ý nguyên nhân gây bệnh, tìm biện pháp phòng bệnh tích cực. Tuệ Tĩnh nhấn mạnh tác dụng việc rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ. Ông nêu phương pháp dưỡng sinh tóm tắt trong 14 chữ:

Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình

Tuệ Tĩnh còn tập hợp những bài thuốc chữa bệnh cho gia súc. Có thể nói, ông đã góp phần đặt cơ sở cho ngành thú y dân tộc của Việt Nam.

Tôn Thất Bách

Tôn Thất Bách (1946-2004) là Cố Phó Giáo sư Y học, Viện sỹ Viện hàn lâm ngoại khoa Pháp, Viện sỹ Viện hàn lâm khoa học New York, Tiến sỹ danh dự Trường Đại học Lille - Pháp, Tiến sỹ danh dự trường Đại học Odessa - Ukraina, nhà giáo nhân dân, thành viên Hội ngoại khoa quốc tế, nguyên Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội, đại biểu Quốc hội Việt Nam các khoá IX, X và XI, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội Quốc hội Việt Nam khoá XI. Chuyên gia đầu ngành về tim mạch của Việt Nam. Ông là con trai của cố Giáo sư Tôn Thất Tùng, ông cũng là một trong những người vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên.

Tiểu sử và quá trình công tác

Phó Giáo sư - Viện sỹ, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân Tôn Thất Bách sinh ngày 25 tháng 2 năm 1946 tại Hà Nội. Ông quê gốc ở xã Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dòng dõi hoàng tộc Triều đình nhà Nguyễn.

Năm 1962 đến năm 1969: Ông học tập tại trường Đại học Y Hà Nội.

Từ năm 1969: Sau khi tốt nghiệp ông được giữ lại tham gia công tác giảng dạy tại trường và đồng thời công tác tại Bệnh viện Việt - Đức.

Năm 1973: Ông thực hiện thành công ca phẫu thuật cắt gan phải bị ung thư đã vỡ. Ca mổ này đã gây tiếng vang lớn trong giới Y học Việt Nam.

Năm 1978: Ông thực hiện thành công các ca phẫu thuật thay van tim tạo tiếng vang lớn cho nền Y học Việt Nam với thế giới.

Năm 1993: Ông giữ chức Hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội.

Năm 2002: Ông được bầu giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội Quốc hội Việt Nam khoá XI.

Năm 2003: Ông giữ chức Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức.

Đêm ngày 26 tháng 03 năm 2004: Trong một chuyến đi công tác về tài chính y tế cho người nghèo của đoàn đại biểu Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội tại các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam, ông đã đột ngột từ trần tại nhà khách tỉnh uỷ Lào Cai do bị nhồi máu cơ tim. Trước đó vào năm 1982, cha ông cố Giáo sư, Viện sĩ Tôn Thất Tùng cũng đột ngột qua đời do nhồi máu cơ tim. Ông và cha ông cả hai đều là những chuyên gia về tim mạch đầu ngành của Việt Nam và xuất sắc của thế giới. Thi hài ông được an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch - Hà Nội. [1]

Đóng góp cho ngành Y Việt Nam

Phó Giáo sư - Viện sĩ Tôn Thất Bách đã kế thừa và phát triển xuất sắc các thành tựu về phẫu thuật gan, mật và tim mà người thầy cũng là người cha của ông cố Giáo sư - Viện sĩ Tôn Thất Tùng đã để lại. Bằng "đôi tay vàng" của mình ông đã cứu sống nhiều bệnh nhân, đúc rút được nhiều kinh nghiệm phẫu thuật để phát triển lớn mạnh ngành phẫu thuật gan, mật và phẫu thuật tim của Việt Nam. Ông đã góp phần xây dựng lớn mạnh trường Đại học Y Hà Nội, trở thành một trung tâm đầu ngành về đào tạo bác sĩ trình độ cao của Việt Nam. Khi ông là hiệu trưởng nhà trường, ông đã có đóng góp lớn trong giai đoạn trường khởi sắc và phát triển nhiều mặt như: hoàn thiện thêm các điều kiện đào tạo bác sĩ cộng đồng (xây dựng thực địa), triển khai bước đầu phương pháp Dạy-Học tích cực, hoàn chỉnh và cụ thể hoá thêm mục tiêu đào tạo đại học (ra "sách xanh"), đưa quy mô đào tạo sau đại học lên ngang hoặc hơn quy mô đào tạo đại học - để tiếp tục phát huy vai trò trường trọng điểm, xây dựng thành công phòng thí nghiệm trung tâm, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác và đối ngoại lên một cấp độ mới, thành lập mới nhiều đơn vị (khoa, bộ môn, trung tâm...). Xây dựng cơ bản với quy mô và tiến độ cao. Người dân Việt Nam biết tới ông không chỉ ngoài danh tiếng và tài năng mà còn tưởng nhớ ông một tấm gương sáng về y đức [2]. Năm 1994, Bộ trưởng Bộ Y tế khi đó là ông Nguyễn Trọng Nhân cảm thấy mình không đủ sức khoẻ để tiếp tục công tác ông đã ngỏ ý giới thiệu Phó Giáo sư - Viện sĩ Tôn

Thất Bách lên thay ông, nhưng Phó Giáo sư đã từ chối với lý do ông muốn dành thời gian cho người bệnh. [3]. Khi làm Giám đốc Bệnh viện Việt - Đức, ông đã rất trăn trở với những người bệnh nghèo và tìm mọi cách giúp đỡ họ vượt qua cơn khó khăn bệnh tật. Sự nhân hậu, hết lòng vì người bệnh của ông đã thôi thúc ông đấu tranh cho quyền lợi dân nghèo khi ông là đại biểu Quốc hội Việt Nam.

Đóng góp cho xã hội

Phó Giáo sư - Viện sĩ Tôn Thất Bách là đại biểu Quốc hội Việt Nam các khoá IX, X và XI, là Phó chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội khoá XI. Ông nổi tiếng là “ông nghị hay có ý kiến”, ông có ý kiến ở tất cả các vấn đề đang bức xúc, đang nóng bỏng với đời sống người dân, nhất là người nghèo. Ông luôn thường trực suy nghĩ: “Nông dân chiếm 80% dân số VN, nhưng họ lại chẳng được hưởng gì: không có bảo hiểm y tế, không có chế độ hưu trí, phải đóng viện phí” [4]. Ông qua đời trong một chuyến công tác nhằm nâng cao dịch vụ chăm sóc y tế cho người nghèo tại vùng núi phía bắc Việt Nam nghèo và kém phát triển.

Chú thích

^ X.H., “Vĩnh biệt phó giáo sư Tôn Thất Bách”, VnExpress.net, Thứ tư, 31/3/2004, 05:17 GMT+7. Truy cập 31/5/2010. Bản chính được lưu trữ ngày Thứ tư, 31/3/2004, 05:17 GMT+7. (Viết bằng tiếng Việt.)

^ 'Thầy Bách dạy chúng tôi biết làm người'

^ Vì sao PGS.VS. Tôn Thất Bách chưa phải là đảng viên?

^ GS Tôn Thất Bách - ông nghị của người nghèo

Tôn Thất Tùng

Giáo sư Bác sĩ Tôn Thất Tùng (1912-1982) là một bác sĩ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực gan và giải phẫu gan. Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô. Ông còn là một giáo sư, đào tạo ra nhiều thế hệ bác sĩ tài năng tại Trường Đại học Y Hà Nội. Con ông, bác sĩ Tôn Thất Bách, cũng là một bác sĩ nổi tiếng.

Thời thanh niên

Ông sinh ngày 10 tháng 5 năm 1912 tại Thanh Hóa và lớn lên ở **Huế**. Xuất thân từ một gia đình quý tộc nhà Nguyễn (thân sinh ông là cụ Tôn Thất Niên, Tổng đốc Thanh Hóa), nhưng ông không theo nghiệp học làm quan, do đó vào năm 1931, ông ra Hà Nội theo học tại trường Trung học Bảo Hộ (tức trường Bưởi - trường Chu Văn An ngày nay). Năm 1935, ông học tại Trường Y khoa Hà Nội, một trường thành viên của Viện Đại học Đông Dương, với quan niệm nghề y là một nghề "tự do", không phân biệt giai cấp.

Lúc bấy giờ, Trường Y Hà Nội là trường y duy nhất của cả Đông Dương trước 1945, khi đó có lệ các sinh viên y khoa bản xứ chỉ được thực tập ngoại trú, không được dự các kỳ thi "nội trú", do chính quyền thuộc địa không muốn có những bác sĩ bản xứ có trình độ chuyên môn cao có thể cạnh tranh với bác sĩ của chính quốc. Trong thời gian làm việc ngoại trú tại Bệnh viện Phủ Doãn, ông đã rất bất bình với việc này và đã đấu tranh đòi chính quyền thực dân phải tổ chức cuộc thi nội trú cho các bệnh viện ở Hà Nội vào năm 1938. Ông là người duy nhất trúng tuyển một cách xuất sắc trong kỳ thi khóa nội trú đầu tiên của trường và mở đầu tiền lệ cho các bác sĩ nội trú người bản xứ.

Cũng trong giai đoạn này, trong một lần phát hiện trong gan của một người bệnh có giun chui ở các đường mật, ông đã nảy ra ý tưởng dùng những lá gan bị nhiễm giun để phẫu tích cơ cấu của lá gan. Trong suốt thời gian từ năm 1935 đến năm 1939, chỉ bằng một con dao nạo thô sơ, ông đã phẫu tích trên 200 lá gan của tử thi để nghiên cứu các mạch máu và vẽ lại thành các sơ đồ đối chiếu. Trên cơ sở đó, ông đã viết và bảo vệ thành công luận án tốt nghiệp bác sĩ y khoa với nhan đề "Cách phân chia mạch máu của gan". Với bản luận án này, ông đã được tặng Huy chương Bạc của Trường Đại học Tổng hợp Paris (mà Trường Đại học Y - Dược tại Hà Nội lúc bấy giờ là một bộ phận). Bản luận án được đánh giá rất cao và trở thành tiền đề cho những công trình khoa học nổi tiếng của ông. [1]

Xây dựng một nền y học Việt Nam hiện đại

Sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được Việt Minh giao nhiệm vụ chữa bệnh cho Hồ Chí Minh. Trong thời gian đó, ông đã viết cuốn sách tóm tắt kinh nghiệm nghiên cứu về giun với vấn đề "Viêm tụy cấp tính và phẫu thuật". Đây là cuốn sách khoa học thuộc ngành Y được xuất bản đầu tiên tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Một thời gian sau, ông được cử làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn và cùng với giáo sư Hồ Đắc Di, ông đã bắt tay xây dựng Trường Đại học Y Hà Nội. Sau khi Pháp nổ súng tái xâm lược Đông Dương, ông tham gia tổ chức cứu chữa thương bệnh binh, xây dựng các tuyến mổ xẻ như ở mặt trận Tây Nam Hà Nội cùng các bác sĩ Nguyễn Hữu Trí, Hoàng Đình Cầu... Trong thời kỳ chiến

tranh ác liệt, ông vẫn tham gia tổ chức điều trị, phát triển ngành y tế, đồng thời với nghiên cứu khoa học, với đào tạo sinh viên, xây dựng nền tảng trường Y khoa Việt Nam, dù phải di chuyển nhiều lần, ở nhiều địa bàn như Vân Đình, Hà Đông (1946), Lăng Quán, Tuyên Quang (1947), Phù Ninh, Phú Thọ (1948), Đại Lục, Phú Thọ (1949), Chiêm Hóa, Tuyên Quang (1950)... Ông cũng được cử làm làm cố vấn phẫu thuật ngành quân y ở Bộ Quốc Phòng. Cũng trong thời gian này, cùng với Giáo sư Đặng Văn Ngữ, ông đã góp phần sản xuất penicillin phục vụ thương bệnh binh trong điều kiện dã chiến. Năm 1947, ông được cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế và giữ chức vụ này cho tới năm 1961.

Từ năm 1954, ông làm Giám đốc bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, và giữ cương vị Chủ nhiệm Bộ môn Ngoại Đại học Y Dược Hà Nội. Ông đề cao việc tiếp thụ y học phương Tây để xây dựng và phát triển nền y học của Việt Nam, nghiên cứu bệnh tật và chữa trị cho người Việt Nam, đi đầu trong việc áp dụng các kỹ thuật phát triển ngành ngoại khoa Việt Nam. Ông là người đầu tiên mổ tim ở Việt Nam năm 1958. Trong những năm 1960, ông đã nghiên cứu thành công phương pháp "cắt gan có kế hoạch", thường được gọi là "phương pháp mổ gan khô" hay "phương pháp Tôn Thất Tùng". Ông cũng là người đặt nền móng cho việc nghiên cứu tác hại của chất độc hóa học điôxin đến con người và môi trường tại Việt Nam, phương pháp điều trị các vết thương do bom bi, phương pháp điều trị ung thư gan bằng phẫu thuật kết hợp dùng miễn dịch và rất nhiều công trình khoa học khác.

Ông mất ngày 7 tháng 5 năm 1982 tại Hà Nội, thọ 70 tuổi; An táng tại Nghĩa trang Mai Dịch - Hà Nội. [2]

Những thành tựu, cống hiến

Giáo sư Tôn Thất Tùng và bệnh nhân

Giáo sư Bác sĩ Tôn Thất Tùng là một người say mê nghiên cứu khoa học y học, với mong muốn đưa nền y học Việt Nam sánh ngang với các nước trên thế giới. Ngoài công trình về cách phân chia mạch máu trong gan gửi về Viện hàn lâm Pháp, được tặng Huy chương Bạc của Trường Đại học Tổng hợp Paris, ông còn để lại 123 công trình khoa học, đặc biệt là một trong những nhà khoa học đầu tiên xây dựng phương pháp mổ gan mang tên ông.

Một số danh hiệu và giải thưởng của ông:

Anh hùng Lao động (1962)

Viện sĩ viện Hàn lâm Y học Liên Xô

Hội viên Hội quốc gia những nhà phẫu thuật Cộng hòa Dân chủ Đức

Thành viên Viện Hàn lâm phẫu thuật Paris

Hội viên Hội Những nhà phẫu thuật Lyon (Pháp)

Thành viên Hội Quốc gia Những nhà phẫu thuật Algeri

Huy chương phẫu thuật quốc tế Lannelongue (1977)

Huân chương Hồ Chí Minh (1992)

Huân chương Lao động hạng Nhất

Huân chương Chiến sĩ hạng Nhất

Huân chương Kháng chiến hạng Ba

Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996) [3]

Từ năm 2000, Nhà nước Việt Nam đặt ra một giải thưởng về Y học mang tên ông: Giải thưởng Tôn Thất Tùng.

Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II đến khóa VII và giữ chức vụ Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Gia đình

Năm 1944, ông kết hôn cùng bà Vi Thị Nguyệt Hồ. Bà từng được xem là một hoa khôi Hà Thành và là cháu nội của Tổng đốc Hà Đông Vi Văn Định. Ông bà có với nhau 3 người con, đều theo ngành y, trong đó nổi tiếng nhất là Phó Giáo sư - Viện sĩ, Bác sĩ Tôn Thất Bách, nguyên Hiệu trưởng Đại học Y Hà Nội.

Những nhận định về ông

Giáo sư Malêghi, Pháp (báo Lyon Phẫu thuật - 1964): "Trường Đại học Y khoa Hà Nội có thể tự hào đã có hai thành tựu trong lịch sử của mình, một là đã nghiên cứu lần đầu tiên về cơ cấu các mạch trong gan, hai là lần đầu tiên đã thành công trong việc cắt gan có kế hoạch".

Đặng Hồi Xuân, cố Bộ trưởng Bộ Y tế nhận xét: "Cuộc đời của GS. Tôn Thất Tùng là một bài học sống động và phong phú, một tấm gương trong sáng đối với những người đang sống, nhất là đối với những người làm công tác khoa học và đối với thanh niên".

Chú thích

^ HÀM CHÂU, "Chàng rể Tôn Thất Tùng", Tuổi trẻ Online, Thứ Tư, 24/08/2005, 00:54 (GMT+7). Truy cập 30/5/2010. Bản chính được lưu trữ ngày Thứ Tư, 24/08/2005, 00:54 (GMT+7). (Viết bằng tiếng Việt.) "Cách mạng và ba chàng rể nhà họ Vi"

^ Danh nhân Y học, "Tôn Thất Tùng", Sức Khỏe Cộng Đồng, Chủ nhật, 05 Tháng 6 2005 13:11. Truy cập 30/5/2010. Bản chính được lưu trữ ngày Chủ nhật, 05 Tháng 6 2005 13:11. (Viết bằng tiếng Việt.) "Danh nhân Y học"

^ Vũ Oanh, "GS.Tôn Thất Tùng - người cống hiến trọn đời cho y học Việt Nam", Đại học Quốc gia Hà Nội. Truy cập 30/5/2010. (Viết bằng tiếng Việt.) "[100 Years-VietNam National University,HaNoi]"

Đặng Văn Ngữ

Bác sĩ Đặng Văn Ngữ (1910-1967), là một bác sĩ y khoa nổi tiếng của nền y học hiện đại Việt Nam. Ông là bác sĩ đầu ngành nghiên cứu về ký sinh trùng ở Việt Nam. Ông cùng học Đại học Y khoa Đông Dương với các bác sĩ nổi tiếng khác của Việt Nam như: Tôn Thất Tùng, Trần Duy Hưng.

Tiểu sử

Đặng Văn Ngữ quê làng An Cựu ngoại thành cố đô Huế tỉnh **Thừa Thiên - Huế**.

Ông sinh ngày 4 tháng 4 năm 1910. Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1937, tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Sau đó, ông làm trợ lý cho giáo sư bác sĩ người Pháp Henry Galliard chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y khoa Đông Dương (tiền thân của trường Đại học Y Hà Nội).

Năm 1942 ông là trưởng Labo (phòng thí nghiệm) Ký sinh trùng và ông đã hoàn thành 19 công trình nghiên cứu khoa học nổi tiếng. Năm 1943 ông đi du học tại Nhật Bản. Năm 1945, ông là hội trưởng hội Việt kiều yêu nước tại Nhật Bản.

Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành giảng viên Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y khoa tại Chiên Hóa.

Trong thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp tại chiến khu Việt Bắc, ông đã nghiên cứu thành công cách sản xuất ra thuốc nước Penicillin, loại thuốc kháng sinh này đã góp phần rất lớn trong điều trị chống nhiễm khuẩn cho thương binh và nhân dân trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này.

Năm 1955 ông sáng lập ra Viện Sốt rét - Ký sinh trùng và côn trùng Việt Nam, và làm Viện trưởng đầu tiên của viện này.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ông tập trung nghiên cứu phòng chống và điều trị căn bệnh sốt rét tại Việt Nam.

Năm ngày 1 tháng 4 năm 1967, ông đã mất trong một trận Mỹ ném bom B52, tại một địa điểm trên dãy Trường Sơn thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, khi đang nghiên cứu căn bệnh sốt rét.

Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt một về lĩnh vực Y học. Tên của ông còn được đặt cho một tuyến phố thuộc phường Trung Tự, Hà Nội. Ngoài ra tên của ông còn được đặt tên cho 1 trường cấp 2 ở phường Phú Bình, tp Huế

Gia đình

Con trai ông là Đặng Nhật Minh, đạo diễn điện ảnh nổi tiếng, Nghệ sĩ Nhân dân.

Đỗ Xuân Hợp

Đỗ Xuân Hợp (1906 – 1985) là một thầy thuốc nổi tiếng và là một tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, hàm thiếu tướng; nguyên Ủy viên Thường vụ Quốc hội Việt Nam khóa IV.

Ông quê ở quận Hoàn Kiếm, **Hà Nội**; nhập ngũ năm 1946; thụ phong quân hàm Thiếu tướng và học hàm Giáo sư năm 1955; thụ phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1985.

Năm 1929, ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Y dược và trở thành bác sĩ y khoa từ năm 1944.

1932-1945, ông là giảng viên Trường Y dược Đông Dương rồi Đại học Y khoa Việt Bắc (1949-1954).

1950-1960, ông là Viện trưởng Viện Quân y Khu 10; Hiệu trưởng kiêm Chủ nhiệm Bộ môn giải phẫu Trường Quân y sĩ Việt Bắc, Trường Sĩ quan quân y; Chủ nhiệm Bộ môn giải phẫu Đại học Y khoa Hà Nội (1954-1985).

1960-1978, ông là Giám đốc Học viện Quân y.

Ông là Phó Chủ tịch Tổng Hội Y học Việt Nam từ khi thành lập; sáng lập viên và là Chủ tịch Hội Hình thái học Việt Nam (1965-1985); sáng lập viên Hội Nhân chủng học, chuyên viên đầu ngành giải phẫu học Việt Nam.

Từ năm 1934 đến năm 1985, ông đã đào tạo 15.000 cán bộ y tế trong và ngoài Quân đội, là tác giả 125 công trình về Nhân trắc học và Hình thái học người Việt Nam.

Ông là Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Ủy viên Thường vụ Quốc hội khóa IV, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa VI, Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa III, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội khóa IV.

Ông đã được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân, huy chương khác.

Ông còn được nhận Giải thưởng Textut của Viện Hàn lâm Y học Pháp năm 1949, Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

Albert Sabin

Bác sĩ Albert Bruce Sabin (26 tháng 8 năm 1906 – 3 tháng 3 năm 1993) là nhà nghiên cứu y học người Mỹ gốc Ba Lan, ông nổi tiếng về sáng chế vắc-xin bại liệt đường uống rất thành công.

Tiểu sử

Ông sinh ngày 26 tháng 8 năm 1906 tại Białystok, **Nga (nay thuộc Ba Lan)**, và qua Mỹ với gia đình năm 1921. Năm 1930, ông nhập quốc tịch Mỹ. Sabin lấy bằng bác sĩ y khoa từ Đại học New York vào năm 1931. Ông tập về nội khoa, bệnh học, và ngoại khoa tại Bệnh viện Bellevue ở

Thành phố New York từ 1931 đến 1933. Năm 1934, ông làm nghiên cứu tại Học viện Y học Dự phòng Lister (Lister Institute of Preventive Medicine) tại Anh, sau đó gia nhập Học viện Nghiên cứu Y khoa Rockefeller (Rockefeller Institute for Medical Research), nay là Đại học Rockefeller. Trong thời này ông bắt đầu chú ý lắm về nghiên cứu y khoa, nhất là về bệnh nhiễm trùng. Năm 1939, ông qua Bệnh viện Trẻ em Cincinnati (Cincinnati Children's Hospital) tại Cincinnati, Ohio. Trong thời Đệ nhị thế chiến, ông là trung tá trong Bộ Quân y Hoa Kỳ và giúp phát triển những vắc-xin chống sốt xuất huyết Dengue và viêm não Nhật Bản. Vào năm 1946, để giữ sự liên hiệp với Bệnh viện Trẻ em, ông cũng trở thành giám đốc về Nguyên cứu Nhi khoa tại Đại học Cincinnati.

Trong khi bệnh viêm tủy xám càng nguy hiểm, ông và những nhà nguyên cứu khác, nhất là Jonas Salk ở Pittsburgh, tìm một vắc-xin để tránh hay giảm bớt bệnh này. Cái gọi là vắc-xin "chết" của Salk được thử và phát hành cho công cộng vào năm 1955. Nó có hiệu lực về tránh phần nhiều triệu chứng của bệnh này, nhưng không ngăn ngừa các nhiễm trùng ruột đầu tiên. Vắc-xin của Sabin dùng virus "sống" và được thử ở khắp thế giới do Tổ chức Y tế Thế giới, khi vào năm 1957 nhiều trẻ em ở Nga, Hà Lan, Mexico, Chile, Thụy Điển, và Nhật Bản được chủng. Dịch vụ Y tế Công cộng Hoa Kỳ (United States Public Health Service) ủng hộ vắc-xin "sống" năm 1961. Sản phẩm này được pha chế dùng sự cấy chứa các virus bệnh viêm tủy xám bị làm yếu, có thể được uống, và ngăn ngừa sự mắc bệnh này. Đây là sáng kiến mà loại trừ bệnh viêm tủy xám khỏi nước Mỹ.

Huy chương

Huy chương Khoa học Quốc gia (National Medal of Science, 1970)

Huy chương Tự do Tổng thống (Presidential Medal of Freedom, 1986)

Biển Thước

Biển Thước tên thật là Tần Hoãn tự Việt Nhân, vốn người châu Mạc, Bột Hải (nay là huyện Nhiệm Khâu, tỉnh Hà Bắc - thời Chiến quốc thuộc nước Triệu). Ông sinh khoảng năm 401 trước Công Nguyên, mất năm 310 trước Công nguyên, thọ hơn 90 tuổi.

Cuộc đời

Cơ duyên với nghề thầy thuốc

Thời còn trai trẻ, Tần Việt Nhân vốn là chủ một quán trọ, và sống bằng nghề này. Lúc đó có một lương y biệt danh là Trường Tang Quân thường trọ tại quán của Việt Nhân. Việt Nhân rất kính trọng vị lương y này, nên đã phục vụ rất chu đáo và không lấy tiền. Để đáp lại, Trường Tang Quân nhận Việt Nhân làm học trò và truyền hết sở học cho ông. Khi tay nghề đã thành thạo, Việt Nhân chuyển hẳn sang nghề thầy thuốc này, dần dần trở nên nổi tiếng, được dân chúng nước Triệu tặng cho biệt hiệu "Biển Thước tiên sinh" (tương truyền Biển Thước là một "lang băm" sống vào thời thượng cổ ở Trung Quốc).

Hành nghề cứu người

Lúc bấy giờ ở Trung Quốc, thuật đồng bóng đang lan tràn, nghề y bị lạnh nhạt; nhiều người mắc bệnh không chịu uống thuốc mà cứ rước đồng bóng về để "đuổi quỷ, trừ tà". Thậm chí nhiều nước chư hầu còn đặt ra các chức quan "đại chức", "tu vu" để chuyên lo việc này. Biển Thước rất ghét thói mê tín ấy, thường xuyên đấu tranh chống lại nó một cách kiên trì, và thông qua hoạt động chữa bệnh có hiệu quả của mình để vạch trần trò hề mê tín của đồng bóng. Căn cứ vào kinh nghiệm dân gian và kinh nghiệm nhiều năm làm nghề của mình, Biển Thước đúc kết thành "tứ chẩn" trong phép khám và điều trị là nhìn, nghe, hỏi và bắt mạch. Ngoài việc vận dụng thành thạo "tứ chẩn" để đoán bệnh, Biển Thước sử dụng nhiều biện pháp trị liệu như châm kim đá, châm cứu, xoa nóng, xoa bóp, mổ xẻ, cho uống thuốc v.v...

Theo "Hán thư ngoại truyện", có lần Biển Thước dẫn năm người học trò đến nước Quắc (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) để làm thuốc, nghe nói thế tử nước Quắc bị bệnh qua đời đột ngột, ông cảm thấy đáng ngờ, bèn xin được vào xem. Quan sát một hồi, thấy cánh mũi "người chết" còn động đậy, hai chân còn ấm, Biển Thước chẩn đoán kỹ rồi kết luận: thế tử mắc chứng "thi quyết" (chết giả), có thể cứu sống được. Ông bèn châm kim các huyết chủ yếu, tiếp theo sai học trò Tử Minh làm ngải cứu, Cốc Tử đổ thuốc, Tử Dung xoa bóp không ngừng tay. Hồi lâu, quả nhiên "người chết" dần dần tỉnh lại. Biển Thước lại dùng thuốc dán dưới hai nách, bệnh nhân ngồi dậy được ngay. Vua nước Quắc hết sức vui mừng, không tiếc lời khen ngợi. Người xem Biển Thước như thần tiên, cho rằng ông có thuật "cải tử hoàn sinh". Biển Thước khiêm tốn giải thích: "Không phải tôi cứu sống người chết, mà người bệnh vốn chưa chết, tôi chỉ cứu người bệnh khỏi cơn hấp hối mà thôi".

Về tài dùng mắt đoán được bệnh, có một giai thoại về Biển Thước sau đây đã được sử gia Tư Mã Thiên ghi lại trong bộ "Sử Ký" và người đời sau nhắc lại một lần nữa trong bộ truyện Đông Chu Liệt Quốc (ở hồi thứ 32). Chuyện như sau: Một hôm Biển Thước sang nước Tề gặp Tề Hoàn Công, thấy khí sắc vua Tề không tốt, bèn tâu: "Quân hầu, trong da và chân lông ngài đã có gốc bệnh, nếu không kịp thời chữa trị, bệnh sẽ nặng thêm". Tề Hoàn Công thờ ơ đáp: "Ta cảm thấy

trong người rất khỏe, chẳng có bệnh tật gì cả ". Biển Thước lui ra, sau đó năm ngày lại vào yết kiến, nhìn sắc diện rồi khẳng định một lần nữa với vua Tề: "Bệnh của ngài đã vào đến nội tạng rồi, phải chữa ngay đi". Hoàn Công tỏ vẻ khó chịu, không trả lời. Sau khi Biển Thước đi khỏi, ông mới bảo với mọi người: "Thầy thuốc chỉ khéo vẽ vờ, hù dọa người ta. Ta chẳng có bệnh gì mà ông ta dám bảo là bệnh nặng. Thật vớ vẩn! ". Năm ngày sau nữa, Biển Thước lại vào yết kiến, chỉ mới nhìn mặt vua Tề, đã quay bước, bỏ đi thẳng. Hoàn Công sai người chạy theo hỏi, Biển Thước nói: "Bệnh ở da, thịt thì còn xoa thuốc được, bệnh ở huyết mạch thì còn tiêm thuốc được, nay bệnh đã vào đến xương tủy rồi thì trời cũng không cứu được nữa, bởi vậy tôi mới bỏ đi ". Mấy ngày sau quả nhiên Hoàn Công phát bệnh. Ông vội cho người đi tìm Biển Thước, nhưng vị "thần y" đã đi sang nước Tần rồi. Bệnh Hoàn Công ngày càng trở nặng, chẳng bao lâu vị bá chủ chư hầu này tạ thế.

Về phương pháp bắt mạch của Biển Thước, cũng lưu truyền trong dân gian một giai thoại như sau: có lần Biển Thước đến nước Tấn, gặp lúc Triệu Giản Tử, người đang nắm quyền chính trị trong nước lâm bệnh, hôn mê đã năm ngày. Biển Thước bắt mạch, thấy tim mạch bệnh nhân đập yếu ớt, lại biết được tình hình chính trị nước Tấn lúc ấy vô cùng rối ren, đoán định là họ Triệu lao tâm quá mức, mắc chứng bệnh mạch máu (máu tuần hoàn không bình thường) dẫn đến hôn mê. Ông cho uống thuốc, hai ngày sau Triệu Giản Tử tỉnh lại và bệnh dần thuyên giảm.

Lại có một giai thoại khác nữa về vị "thần y": Một hôm có một phụ nữ khá đẹp đến gặp Biển Thước, xin một toa thuốc độc, có thể giết người mà không để lại dấu vết. Đối tượng mà người phụ nữ định đầu độc chính là chồng của chị ta, vì chị này vốn đã có tình ý với một người đàn ông khác. Biển Thước sợ nếu mình từ chối, sẽ có người khác giúp chị đàn bà hoàn thành tâm nguyện, nên giả vờ nhận lời. Ông dặn: về mua khoai mài (hoài sơn) gọt vỏ nấu với lươn cho chồng ăn, mỗi ngày một lần, ít lâu sẽ chết. Người đàn bà hớn hờ về làm đúng như lời hướng dẫn.

Khoảng tháng sau, chị này mang lễ vật đến tạ ơn Biển Thước, báo tin chồng đã chết. Ông rất đỗi ngạc nhiên, chẳng hiểu sao khoai mài nấu cháo lươn là một món rất bổ dưỡng mà ăn vào lại chết. Biển Thước cảm thấy lương tâm cắn rứt, lại hoài nghi về kiến thức y học của chính mình, nên thề giải nghệ, không chữa cho bất kỳ ai. Ông còn lấy chìa khóa tủ sách thuốc nhà mình vứt xuống sông cạnh nhà.

Sau đó ít lâu, một hôm vừa thức dậy, Biển Thước thấy một chàng trai trẻ làm nghề đánh cá đến van xin ông làm phước cứu vợ anh ta đang bị sanh khó. Biển Thước nhớ lại lời thề dáo trước nên không thèm trả lời chàng trai, chỉ lớn tiếng bảo người nhà: "lấy nước rửa mặt" (cho ông)! Chàng ngư phủ lại ngỡ đó là lời vị danh y mách bảo cho mình, bèn ba chân bốn cẳng chạy về nhà làm đúng như thế. Quả nhiên vừa rửa mặt xong thì vợ anh ta đẻ được ngay.

Vài hôm sau, chàng trai đánh bắt được một con cá lớn, nhớ ơn thầy thuốc cứu vợ con mình, bèn kính cẩn đem con cá đến biếu. Một lần nữa, Biển Thước rất ngạc nhiên, mới hỏi: "Tôi có ơn huệ gì với anh đâu, mà anh đem cá tạ ơn?". Chàng trai đáp: "Nhờ ơn thầy dạy, tôi lấy nước rửa mặt cho vợ tôi thì vợ tôi sinh được ngay một thằng con trai rất cứng cáp, dễ thương, nên có chút quà này, mong thầy nhận cho". Biển Thước không sao lý giải được hai trường hợp hy hữu trên, cho là tại thời vận hên xui, nên cảm hứng thốt lên hai câu thơ:

Vận khứ, hoài sơn năng trí tử

Thời lai, thanh thủy khả thôi sinh

(nghĩa là: Hết thời, khoai mài có thể làm chết người; còn thời, nước lã có thể cứu sống người).

Sau khi chàng đánh cá về, người nhà đem cá ra mổ làm món nhắm cho nhà danh y uống rượu. Lại một sự không ngờ thứ ba xảy đến: khi mổ bụng cá, thấy chùm chìa khóa, lại chính là chìa khóa tủ sách thuốc mà Biển Thước đã ném xuống sông lúc trước. Ông tự nghiệm rằng: "Thiên mệnh" đã đặt cho mình nghề làm thuốc để cứu người, không thể chối bỏ (Từ đó ông ra sức nghiên cứu sâu thêm về y thuật, cứu được rất nhiều bệnh hiểm nghèo. Tuy nhiên ông vẫn chưa hiểu do đâu có tác dụng ngược lại của củ mài và nước lạnh).

Một hôm có người đem lươn lại bán. Một ý nghĩ chợt nảy ra trong đầu. Biển Thước bảo người bán lươn đổ cả giỏ lươn xuống đất, thấy trong đám lươn chỉ có một con ngóc đầu lên cao, còn lại đều rạp sát đất. Biển Thước mua con lươn ngóc đầu ấy đem làm thịt nấu cho chó ăn thì chó chết. Bấy giờ Biển Thước mới hiểu cái chết oan uổng của chàng trai có vợ lẳng lơ là do ăn phải thứ lươn ngóc đầu lên chứ không phải tại khoai mài. Còn nước lã giúp vợ chàng đánh cá đẻ mau, vì chị ấy quá mệt, không còn sức rặn. Khi đem nước lạnh rửa mặt, sản phụ cảm thấy sảng khoái, sức mạnh tăng thêm nên sinh được dễ dàng chứ không có gì bí hiểm cả.

Bắt mạch, chẩn đoán chính xác bệnh tình là một cống hiến lớn của Biển Thước đối với y học Trung Quốc nói riêng, ngành Đông y nói chung. Trong "Sử ký", Tư Mã Thiên tán tụng: "Đến nay thiên hạ nói đến mạch là do Biển Thước vậy". Thật ra nói thế có phần nào hơi phóng đại, nhưng đúng là Biển Thước rất tinh thông phép bắt mạch, chẩn đoán bệnh chính xác và trị bệnh giỏi như thần. Chính vì vậy nên dân gian có rất nhiều giai thoại truyền tụng về Biển Thước mà ở trên là một vài ví dụ. Nhưng đã là giai thoại thì tính chính xác rất hạn chế, chẳng hạn giai thoại về việc Biển Thước định bệnh cho Tề Hoàn Công. Thật ra, đó chỉ là một sự gán ghép, vì Tề Hoàn Công mất năm 643 trước Công Nguyên, hơn 200 năm sau Biển Thước mới ra đời. Cũng như giai thoại "khoai mài, nước lã"; có người cho là của một danh y Việt Nam chứ không phải của Biển Thước v.v... (tùy độc giả suy luận). Duy có sự tích sau đây thì đúng là sự thật. Đó là lần Biển Thước diện kiến Tần Vũ Vương. Sau khi nghe vua Tần kể bệnh Biển Thước xin được điều trị.

Một số người can ngăn vua Tần: "Đại vương đau ở phía trước tai, phía dưới mắt. Trị chưa chắc đã hết, không khéo tai lại hóa điếc, mắt hóa mờ mắt". Tần Vũ Vương vốn nhất, nghe vậy bèn thôi, không cho Biển Thước trị bệnh. Biển Thước giận dữ, liệng cục đá đờ nghề xuống đất, mắng vua Tần: "Đại vương vấn kế bậc trí giả mà lại nghe lời kẻ ngu để hỏng việc. Điều đó cho tôi thấy chính trị của nước Tần như thế nào: nước Tần có thể mất vì đại vương đấy". (Đoạn trên ghi trong "Chiến quốc sách, chương "Tần sách").

Đến cuối đời, danh tiếng Biển Thước ngày càng lớn, càng khiến cho nhiều người ganh ghét, trong đó có một viên quan thái y nước Tần tên Ủy Hề. Hề vốn là kẻ bất tài, thấy y thuật Biển Thước hơn người, sợ một ngày nào đó có thể thay vị trí của hề. Vì vậy năm 310 trước Công Nguyên, khi Biển Thước đến hành nghề ở nước Tần, hề sai người lén đâm chết ông. Nhân dân ở nhiều địa phương rất thương tiếc, đã cho dựng mộ, bia và thờ Biển Thước ở Thiểm Tây, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam v.v...

Theo sách sử ghi chép, Biển Thước khi còn sống đã có sách "Biển Thước nội kinh", "Biển Thước ngoại kinh", đáng tiếc đều đã mất. Hiện còn quyển "Nạn kinh", có giá trị tham khảo khá cao về kinh mạch, tuy có người cho rằng sách này do người đời sau làm, lấy tên Biển Thước. Sử gia Tư Mã Thiên đánh giá Biển Thước rất cao: "Biển Thước hành nghề y làm kẻ đứng đắn tôn trọng, giữ mực thước tinh tế trong sáng, đời sau học theo không phải dễ". Thiết tưởng sự đánh giá của Tư Mã Thiên về "thần y" Biển Thước như trên không có gì là quá đáng.

Hoa Đà

Hoa Đà (chữ Hán: 華佗), tự là Nguyên Hóa (元化) (145-?) là một vị lương y nổi tiếng thời Đông Hán trong lịch sử Trung Hoa, được xem như thần y. Ông được xem là một trong những ông tổ của Đông Y.

Ngoài đời

Hoa Đà là người ở huyện Tiều, nước Bái thuộc Dự châu, là **đồng hương của Tào Tháo**.

Hoa Đà nổi tiếng là thầy thuốc giỏi đương thời. Tào Tháo đã mắc bệnh đau đầu trong nhiều năm[1], sai người triệu ông đến chữa trị. Do thuốc của Hoa Đà hiệu nghiệm, ông được giữ lại trong quân Tào Tháo một thời gian. Những lúc bị đau, Tào Tháo nhờ Hoa Đà châm cứu cho một vài mũi kim thì bệnh tình đỡ đi nhiều.

Sau này Tào Tháo có người nhà mắc bệnh, lại gọi Hoa Đà tới chữa. Được một thời gian chưa xong, Hoa Đà xin về nhà thăm vợ có bệnh, lại xin nghỉ thêm ít lâu nữa. Tào Tháo nghi ngờ, sai người đến dò xét thì thấy vợ Hoa Đà không có bệnh gì, bèn hạ lệnh bắt Hoa Đà vào ngục hỏi tội. Bị ngục lại tra tấn, Hoa Đà chết trong ngục.

Năm 219, Tào Tháo lại tái phát bệnh đau đầu. Bị bệnh đau đầu hành hạ không có ai chữa được, Tào Tháo rất ân hận vì đã giết Hoa Đà[2]. Tháng giêng năm 220, Tào Tháo qua đời.

Trong Tam Quốc diễn nghĩa

Theo tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung thì Hoa Đà đã chữa bệnh cho Quan Vũ bằng cách mổ vai để nạo chất độc do mũi tên đâm vào trong lúc Quan Vũ vẫn bình thân đánh cờ vây. Hoa Đà được cho là đã biết áp dụng kỹ thuật gây mê bằng một hỗn hợp rượu và thảo dược được gọi là ma phí tán (麻沸散), 1600 năm trước khi người phương Tây biết áp dụng kỹ thuật này trong phẫu thuật.

Cũng theo tiểu thuyết này, Tào Tháo khi được Hoa Đà khuyên nên mổ sọ để cạo chất độc đã nghi Hoa Đà muốn giết mình nên tống ông vào ngục và giết chết Hoa Đà. Theo Tam Quốc Diễn Nghĩa, Hoa Đà vì cảm kích người gác ngục đã chăm sóc mình khi đang ở trong ngục nên đã truyền sách của mình cho người lính này. Tuy nhiên, do vợ của người lính đó sợ nếu chồng mình theo nghề y sẽ có kết cục bi thảm như Hoa Đà nên đã đốt mất, do đó tất cả sách vở của Hoa Đà về nghề y đã thất truyền.

Hoa Đà được cho là người sáng tác ra Ngũ Cầm Hí (五禽戲), tập luyện dựa theo động tác của năm loài vật: hổ, hươu, gấu, khỉ và chim